

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2017

MỤC LỤC

02

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

04

THÔNG TIN CHUNG VỀ VIETINBANK

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

24

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

1. Tình hình hoạt động kinh doanh
2. Tổ chức & nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

50

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Đổi mới, nâng cao công tác tổ chức, quản trị hoạt động kinh doanh
4. Kế hoạch phát triển năm 2018
5. Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến kiểm toán
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Doanh nghiệp

68

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Ngân hàng
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành
3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

78

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. HĐQT
2. Ban Điều hành
3. Ban Kiểm soát
4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

106

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Thưa Quý vị!

Năm 2017 đánh dấu là năm thành công của nền kinh tế Việt Nam. Lần đầu tiên trong nhiều năm qua, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra: Tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%; thu nhập bình quân đầu người tăng 170 USD so với năm trước; dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao nhất trong vòng 10 năm; kim ngạch xuất nhập khẩu cũng đạt mức kỷ lục khi xuất siêu 2,67 tỷ USD. Đặc biệt, lĩnh vực tài chính ngân hàng cũng khởi sắc với những kết quả quan trọng: Kiểm soát lạm phát thành công; lãi suất giảm trong khi dư nợ tín dụng của nền kinh tế tăng mạnh; dự trữ ngoại hối cao, góp phần giúp NHNN điều hành tỷ giá linh hoạt, tạo nền tảng tăng xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam trong tương lai; đẩy mạnh xử lý nợ xấu, giúp khai thông dòng chảy tín dụng trong nền kinh tế.

VietinBank tự hào đã đóng góp một phần không nhỏ vào thành công đó. Với vị thế then chốt, vai trò chủ lực và trách nhiệm tiên phong, VietinBank không chỉ giữ vững vị thế Ngân hàng hàng đầu Việt Nam; mà còn phát triển mạnh mẽ, là trụ cột vững chắc để duy trì nền tảng ổn định hoạt động tài chính ngân hàng, trực tiếp tham gia tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng, đồng thời tiếp tục mở rộng quy mô, hội nhập khu vực và quốc tế.

Kết thúc năm tài chính 2017, VietinBank duy trì vị thế là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần dẫn đầu về quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Quy mô tổng tài sản đến 31/12/2017 của VietinBank đạt gần 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2016 và đạt 101% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; lợi nhuận trước thuế đạt hơn 9,2 nghìn tỷ đồng; tổng nguồn vốn huy động tăng 16,2%, dư nợ tín dụng tăng 18% so với năm 2016, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế được giữ ở mức 1,07%. Các chỉ số ROA và ROE đạt tương ứng là 0,9% và 12,02%. Bên cạnh đó, VietinBank không ngừng mở rộng quy mô hoạt động với hệ thống mạng lưới trong nước gồm 155 chi nhánh, gần 1.000 phòng giao dịch. Trên thị trường quốc tế, VietinBank hội nhập mạnh mẽ với sự hiện diện của 2 chi nhánh ở Đức, 1 ngân hàng con 100% vốn tại Lào và 1 văn phòng đại diện ở Myanmar.

Năm 2017 cũng đánh dấu bước chuyển đổi thành công hệ thống CoreBanking mới và 11 dự án công nghệ thông tin, đưa VietinBank trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam có hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại hàng đầu trong khu vực và quốc tế.

Thành công vượt trội của VietinBank trong năm 2017 đã được các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận và tôn vinh. VietinBank lần thứ 6 liên tiếp lọt vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) do Tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố; VietinBank là ngân hàng giữ thứ hạng cao nhất trong các ngân hàng Việt Nam được xếp hạng trong "Top 1000 Ngân hàng toàn cầu 2017" theo đánh giá của The Banker. Đặc biệt, VietinBank lần thứ 5 lọt vào Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới với giá trị thương hiệu đạt 252 triệu USD, sức mạnh thương hiệu A+ theo công bố toàn cầu của Brand Finance. Trong năm 2017, hai hãng xếp hạng tín nhiệm là Moody và Fitch đã nâng triển vọng xếp hạng VietinBank từ mức "Ổn định" lên mức "Tích cực". Thành tựu của năm 2017 thể hiện quyết tâm và nỗ lực không ngừng của hơn 23.000 cán bộ, người lao động trong toàn hệ thống VietinBank.

VietinBank đang vươn tầm khu vực và hội nhập quốc tế mạnh mẽ với mục tiêu trở thành Tập đoàn Tài chính - Ngân hàng hàng đầu Việt Nam và có tầm cỡ khu vực. Bước vào năm 2018, VietinBank bám sát mục tiêu kế hoạch trung hạn đã đề ra là tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh doanh, tăng trưởng có chọn lọc, tăng trưởng gắn với hiệu quả. Theo đó, VietinBank sẽ: Nâng cao năng lực tài chính, quản trị tài chính, cạnh tranh, khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường; nâng cao năng lực công nghệ và sẵn sàng hội nhập; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ hiện đại công nghệ cao; cơ cấu tổ chức và điều hành theo mô hình ngân hàng hiện đại, song song với thực hiện công tác an sinh xã hội.

Thay mặt HĐQT VietinBank, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể Ban Lãnh đạo cùng hơn 23.000 cán bộ, người lao động đang cống hiến hết mình tại VietinBank. Đặc biệt, tôi cũng xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý khách hàng, cổ đông đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng VietinBank trong suốt chặng đường gần 30 năm xây dựng và phát triển, hướng đến tương lai bền vững và thịnh vượng!

**Ủy viên Dự khuyết BCH Trung ương Đảng,
Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch HĐQT**

Nguyễn Văn Thắng

THÔNG TIN
CHUNG VỀ
VIETINBANK

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên đăng ký tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tên đăng ký tiếng Anh:

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

Tên giao dịch:

VietinBank

Giấy phép thành lập:

Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp ngày 3/7/2009

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 3/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29/4/2014

Vốn điều lệ:

37.234.045.560.000 đồng

Vốn chủ sở hữu:

63.765.283.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2017)

Hội sở chính:

108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3942 1030

Fax: (84-24) 3942 1032

Website: www.vietinbank.vn

Mã cổ phiếu: CTG

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

NGÀY THÀNH LẬP:

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

NIÊM YẾT:

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/7/2009.

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu: CTG
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Tổng số cổ phần: 3.723.404.556 cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2017)

29 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN:

GIAI ĐOẠN I: Từ 1988 - 2000

Xây dựng và chuyển đổi từ ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp, đưa Ngân hàng Công Thương Việt Nam đi vào hoạt động.

GIAI ĐOẠN II: Từ 2001 - 2008

Thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu Ngân hàng Công Thương Việt Nam về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

GIAI ĐOẠN III: Từ 2009 đến nay

Thực hiện thành công cổ phần hoá, đổi mới mạnh mẽ, hiện đại hoá, chuẩn hoá các mặt hoạt động ngân hàng; chuyển đổi mô hình tổ chức, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.



CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2013
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.095.061	948.568	779.483	661.242	576.368
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	63.765	60.307	56.110	55.259	54.075
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	37.234	37.234	37.234
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	1.011.314	870.163	711.785	595.096	511.670
Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	840.156	712.642	609.652	542.674	460.079
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	17.550	13.512	12.024	11.226	11.874
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	(8.344)	(5.059)	(4.679)	(3.923)	(4.123)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9.206	8.454	7.345	7.303	7.751
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	Tỷ đồng	(1.747)	(1.689)	(1.629)	(1.576)	(1.943)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7.459	6.765	5.717	5.727	5.808
ROA	%	0,9%	1,0%	1,0%	1,2%	1,4%
ROE	%	12,02%	11,6%	10,3%	10,5%	13,7%
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	%	1,07%	0,93%	0,81%	0,90%	0,82%

CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU 2017

Forbes

1. Top 2000 Doanh nghiệp (DN) lớn nhất thế giới

Lần thứ 6 liên tiếp, VietinBank lọt vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 DN lớn nhất thế giới) do tạp chí uy tín của Mỹ Forbes công bố và giữ vị trí ngân hàng số 1 Việt Nam. Năm 2017, VietinBank có sự bứt phá ngoạn mục khi tăng thứ hạng thêm 175 bậc so với năm 2016, xác lập ở vị trí 1.633 với doanh thu 2,7 tỷ USD và giá trị thị trường 3 tỷ USD.

The Banker

2. Top 1000 ngân hàng toàn cầu

Bảng Xếp hạng Top 1000 ngân hàng toàn cầu (Top 1000 World Banks 2017) được The Banker đánh giá dựa trên 3 tiêu chí trọng yếu gồm: Tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế và chỉ tiêu vốn cấp 1. Với sự vượt trội ở các tiêu chí, VietinBank được The Banker xếp hạng 376, tăng 6 bậc so với năm 2016 và là ngân hàng giữ thứ hạng cao nhất trong các ngân hàng Việt Nam được xếp hạng.

Brand Finance®

3. Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới

VietinBank lần thứ 5 lọt vào Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới với giá trị thương hiệu đạt 252 triệu USD, sức mạnh thương hiệu hạng A+; và vào Top 50 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam theo công bố toàn cầu của Brand Finance.



4. Top dẫn đầu Thương hiệu mạnh Việt Nam

Đây là lần thứ 13 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam và cũng là lần thứ 13 liên tiếp giữ vững vị trí Top dẫn đầu. Chương trình nhằm ghi nhận, động viên và cổ vũ những doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tốc độ tăng trưởng cao và có nhiều đóng góp cho đất nước. Đồng thời, chương trình năm nay cũng ghi nhận và đánh giá cao những doanh nghiệp quan tâm áp dụng các giải pháp bảo vệ môi trường cũng như quan tâm đến quyền lợi của người lao động, nỗ lực vì sự phát triển của cộng đồng. Đặc biệt là những doanh nghiệp tiên phong tiếp cận với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.



5. Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR500

VietinBank tiếp tục lọt vào Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR500 do Vietnam Report phối hợp cùng báo VietnamNet và các đơn vị truyền thông tổ chức. Đồng thời cũng là ngân hàng giữ vị trí cao nhất trong Top 10 Bảng xếp hạng Profit 500 (Top 500 doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất năm 2017). Cũng theo VNR, VietinBank cũng nằm trong Top 10 Doanh nghiệp niêm yết uy tín năm 2017 – Nhóm cổ phiếu Blue chip cho mã cổ phiếu CTG.



6. VietinBank bội thu giải thưởng về CNTT

Năm 2017, VietinBank đã chuyển đổi thành công hệ thống CoreBanking – dự án lớn và có độ phức tạp nhất trong Ngành Ngân hàng đến thời điểm hiện tại. Đánh dấu thành công trong lĩnh vực CNTT của VietinBank, năm 2017, VietinBank nhận được giải thưởng uy tín của tạp chí The Asian Banker cho Dự án Ngân hàng lỗi tốt nhất, Dự án Phân tích dữ liệu tốt nhất, Ngân hàng di động tốt nhất Việt Nam. Tại giải Sao Khuê, 2 sản phẩm VietinBank được vinh danh là Hệ thống kết nối thanh toán với các trung gian tài chính (BankPay) và Giải pháp thanh toán dịch vụ công trực tuyến (eGPS).



7. Các giải thưởng uy tín về Bán lẻ

VietinBank đã vinh dự hai năm liên tiếp đạt Giải thưởng Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam của tạp chí Global Banking & Finance Review cùng nhiều giải thưởng uy tín khác: Dịch vụ Thẻ tín dụng tốt nhất Việt Nam của Tạp chí International Finance Magazine; Ngân hàng điện tử tiêu biểu nhất 2017 của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp với Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG trao tặng.



8. VietinBank được trao các Giải thưởng của các Tổ chức thế quốc tế

VietinBank cùng lúc nhận 4 giải thưởng của JCB: Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ; Ngân hàng dẫn đầu về doanh số sử dụng thẻ; Ngân hàng dẫn đầu về số lượng thẻ phát hành; Ngân hàng dẫn đầu về số lượng sản phẩm mới. Đồng thời, VietinBank cũng được Visa trao 4 giải thưởng: Ngân hàng có tỷ trọng chi tiêu tại nước ngoài cao nhất; Top ngân hàng có doanh số thanh toán cao nhất; Ngân hàng tiên phong về việc triển khai ứng dụng thanh toán Samsung Pay và Ngân hàng tiên phong về việc triển khai công nghệ thanh toán phi tiếp xúc Tap to Pay.



9. Ngân hàng SME của năm

Giải thưởng Ngân hàng SME của năm do tạp chí The Asian Banker trao tặng đã phản ánh rõ nét sự am hiểu thị trường mục tiêu trong hoạt động kinh doanh mảng vừa và nhỏ của VietinBank, sự tăng trưởng cao và bền vững của phân khúc KHDN vừa và nhỏ về dư nợ, nguồn vốn và số lượng khách hàng (tỷ lệ tăng trưởng từ 20-25%/năm). Bên cạnh đó, nhiều hoạt động mang tính tiên phong, phù hợp phân khúc khách hàng SME đã được triển khai như Thành lập SME Club, chương trình tín dụng theo ngành và thời hạn luân chuyển vốn, tài trợ chuỗi phân phối...

Trước đó vào tháng 10/2017, VietinBank vinh dự được Tạp chí tài chính – ngân hàng uy tín quốc tế Global Banking & Finance Review trao giải thưởng: Ngân hàng SME phát triển nhanh nhất Việt Nam năm 2017.



10. Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam

Năm 2017, hoạt động Thanh toán quốc tế và Tài trợ thương mại của VietinBank đạt được nhiều kết quả nổi bật và giành được nhiều giải thưởng uy tín như Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam (The Asian Banker); Ngân hàng Tài trợ thương mại xuất sắc năm 2017 – Trade Award 2017 (Commerzbank Đức); Ngân hàng Tài trợ thương mại vốn lưu động tốt nhất Việt Nam 2017 cho phân khúc khách hàng vừa và nhỏ của tạp chí The Asset; Ngân hàng xử lý giao dịch xuất sắc năm 2017 (Well Fargo Operational Excellence Award) (Wells Fargo); Ngân hàng đạt chất lượng xử lý điện thanh toán quốc tế MT103 tốt nhất 2017 và Ngân hàng đạt chất lượng xử lý điện Tài trợ thương mại MT202 tốt nhất năm 2017 (JP Morgan Chase).

2 NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; có 155 chi nhánh trải dài trên 63 tỉnh, thành phố trên cả nước; có 2 chi nhánh tại CHLB Đức và 1 Ngân hàng con ở nước CHDCND Lào; có 2 văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng; 1 văn phòng đại diện tại Myanmar. Ngoài ra VietinBank còn có quan hệ với trên 1.000 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ KINH DOANH

TẦM NHÌN

Trở thành một Tập đoàn tài chính ngân hàng dẫn đầu Việt Nam, ngang tầm khu vực, hiện đại, đa năng, hiệu quả cao.

SỨ MỆNH

Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Hướng đến khách hàng: “Khách hàng là trung tâm trong mọi hoạt động của VietinBank. VietinBank cam kết mang đến những sản phẩm, dịch vụ và phong cách phục vụ đồng nhất; một VietinBank duy nhất đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu phù hợp của khách hàng”.

Hướng đến sự hoàn hảo: “VietinBank sử dụng nội lực, nguồn lực để luôn đổi mới, hướng đến sự hoàn hảo”.

Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, hiện đại: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn thể hiện sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch và hiện đại trong mọi giao dịch, quan hệ với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp”.

Trung thực, chính trực, minh bạch, đạo đức nghề nghiệp: “Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn suy nghĩ, hành động đảm bảo sự công bằng, chính trực, minh bạch và trách nhiệm”.

Sự tôn trọng: “Tôn trọng, chia sẻ, quan tâm đối với khách hàng, đối tác, lãnh đạo và đồng nghiệp”.

Bảo vệ và phát triển thương hiệu: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động bảo vệ uy tín, thương hiệu VietinBank như bảo vệ chính danh dự, nhân phẩm của mình”.

Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội: “Đổi mới, sáng tạo là động lực; tăng trưởng, phát triển, kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững là mục tiêu. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội là niềm vinh dự và tự hào của VietinBank”.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

An toàn, hiệu quả và bền vững;

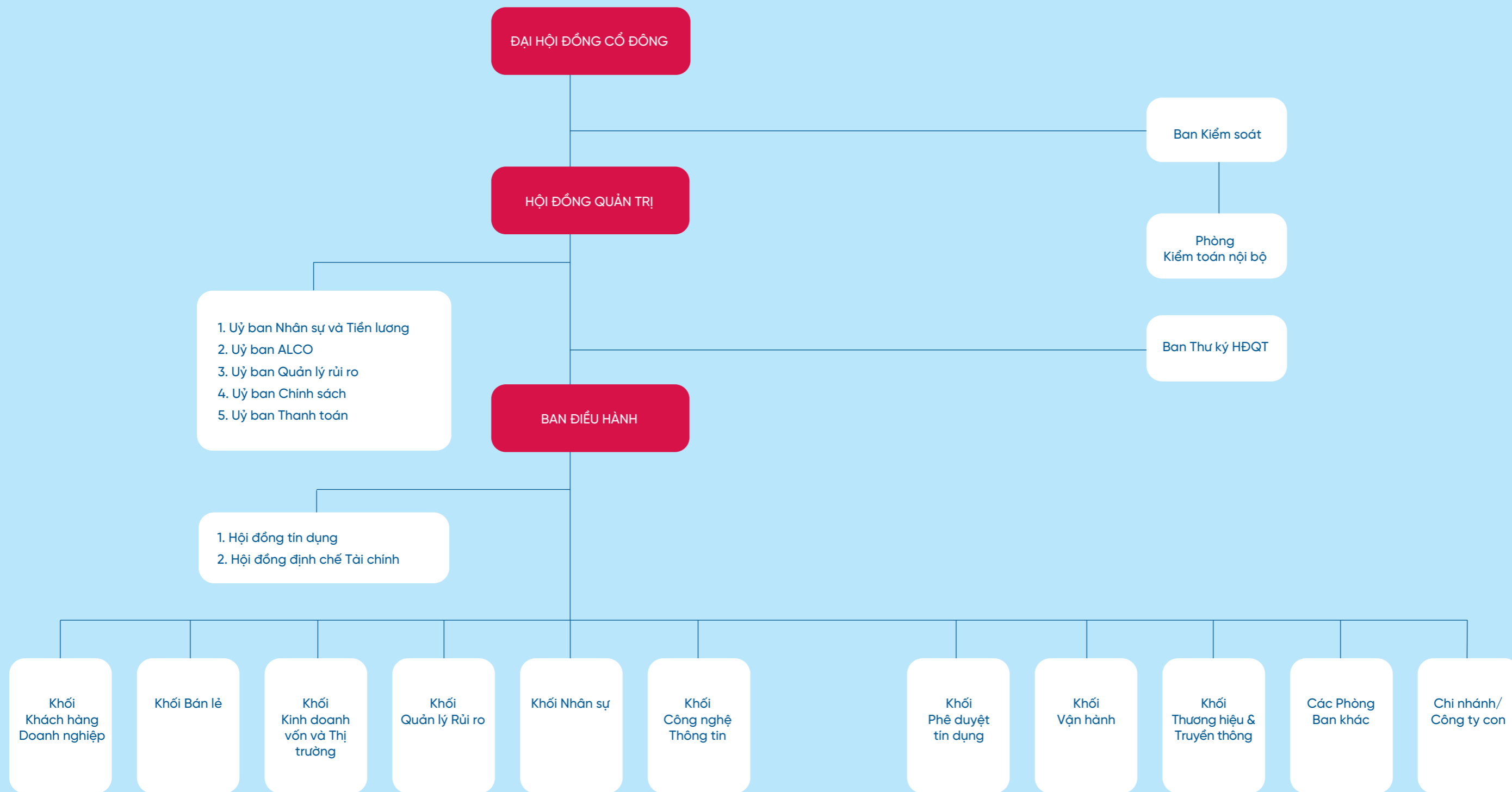
Trung thành, tận tụy, đoàn kết, đổi mới, trí tuệ, kỷ cương;

Sự thành công của khách hàng là sự thành công của VietinBank;

Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý

3 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ





CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	76 Nguyễn Văn Cừ, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	97,83%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	029 KhounBoulom, Vatchan, Chanthabouly, Viêng Chăn, CHDCND Lào	Tài chính ngân hàng	100%
9	Ngân hàng Indovina	97A Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, TP. HCM	Tài chính ngân hàng	50%

4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu 2018

Năm 2018, VietinBank tập trung nguồn lực phát triển hoạt động kinh doanh theo chiều sâu, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh doanh, tăng trưởng có chọn lọc, gắn với hiệu quả. Cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tăng thu dịch vụ và thu ngoài lãi, cải thiện cơ cấu thu nhập. Thực hiện có kết quả Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, không ngừng chuẩn hóa toàn diện mọi mặt hoạt động, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị điều hành theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Mục tiêu trung, dài hạn của VietinBank trở thành Tập đoàn tài chính có quy mô lớn với hiệu quả hoạt động tốt nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam vào năm 2020. VietinBank đã xác định những trọng tâm chiến lược trong giai đoạn tiếp theo là tiếp tục tăng trưởng kinh doanh có chọn lọc, hiệu quả, bền vững, chuyển dịch mạnh cơ cấu khách hàng, tiếp tục tự động hóa dịch vụ với tiện ích cao, cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh dịch vụ phi tín dụng, đặc biệt chú trọng dịch vụ thanh toán ứng dụng nền tảng công nghệ hiện đại; nâng cao năng lực tài chính, tăng cường hiệu quả hoạt động ngân hàng và công ty con, công ty liên kết; cải thiện năng suất lao động, quản trị hiệu quả chi phí.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Với vị thế là ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam, VietinBank không chỉ theo đuổi mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận mà hướng đến mục tiêu gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần cùng Đảng, Chính phủ thực hiện cải thiện môi trường xã hội, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. Bên cạnh đó, VietinBank sẽ nâng cao năng lực tài chính, con người, công nghệ... để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của ngân hàng cũng như toàn xã hội. Trong năm 2018, VietinBank phấn đấu tiếp tục là ngân hàng đi đầu thực hiện nghĩa vụ với cộng đồng, triển khai các dự án và công trình an sinh xã hội, thể hiện đúng triết lý "Nâng giá trị cuộc sống".

5 CÁC RỦI RO

a. Rủi ro tín dụng

Năm 2018, nền kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục tăng trưởng trên đà phục hồi của những năm trước, nhu cầu tín dụng đầu tư mới/mở rộng sản xuất kinh doanh tiếp tục gia tăng. Tuy nhiên, sức khỏe tài chính và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Hơn nữa, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiềm ẩn rủi ro bất ổn chính trị và xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước của một số quốc gia phát triển, hoạt động xuất khẩu và dòng vốn FDI có thể gặp trở ngại. Trước những thách thức của nền kinh tế, VietinBank sẽ tiếp tục chú trọng quản trị rủi ro tín dụng từ cấp độ tổng thể, định hướng cơ cấu danh mục tín dụng hợp lý đến việc thẩm định, sàng lọc, giám sát chặt chẽ khách hàng, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng trên cơ sở kiểm soát tốt rủi ro.

Bên cạnh đó, việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II (phương pháp tiêu chuẩn) và Thông tư 19/2017/TT-NHNN sửa đổi/bổ sung Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng (TCTD) đòi hỏi VietinBank phải tiếp tục kiện toàn dữ liệu tính toán tài sản có rủi ro và định hướng cơ cấu danh mục tín dụng đảm bảo mục tiêu tối ưu hoá hiệu quả kinh doanh trên cơ sở sử dụng hiệu quả vốn tự có, giảm thiểu chi phí vốn của ngân hàng.

b. Rủi ro thị trường

Kinh tế Việt Nam năm 2017 đã đạt được nhiều thành tựu, đây là tiền đề để nhiều chuyên gia cũng như các tổ chức kỳ vọng tăng trưởng ổn định trong năm 2018. Tuy nhiên vẫn có những thách thức, đặc biệt năm 2018 Việt Nam sẽ hoàn tất thực hiện các cam kết WTO, tự do hóa thương mại hàng hóa trong ASEAN, điều này mở ra nhiều cơ hội cũng như thách thức cho nền kinh tế. Khi hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, hàng hoá Việt Nam dễ dàng tiếp cận thị trường các nước đồng thời hàng hoá nước ngoài tăng cường thâm nhập vào Việt Nam. Tuy nhiên, xu hướng bảo hộ thương mại của Mỹ và thương mại song phương dần phổ biến hơn cũng là thách thức cho xuất khẩu của Việt Nam. Lạm phát năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục dưới mức 4% khi áp lực từ trong và ngoài nước không quá lớn. Lượng vốn FDI kỷ lục vào Việt Nam năm 2017 là tín hiệu tích cực tuy nhiên cũng là thách thức cho năm 2018 nếu dòng vốn này bị đảo chiều do tình hình kinh tế chính trị của một số nước bị biến động.

Rủi ro từ thị trường quốc tế vẫn còn hiện hữu khi tổng thống Mỹ Donald Trump đang trong giai đoạn đầu thực hiện chính sách "Nước Mỹ trên hết", nước Anh đàm phán Brexit với vị thế yếu, cơ cấu kinh tế Trung Quốc tiếp tục chuyển dịch. Cùng với diễn biến đó, chính sách tiền tệ các nước có những thay đổi khó lường hơn, dự kiến trong năm 2018, FED sẽ tiếp tục tăng lãi suất nhưng ở mức thận trọng hơn, NHTW Nhật Bản có thể đưa chính sách tiền tệ về mức cân bằng hơn khi lạm phát đang đi đúng hướng, NHTW Trung Quốc bắt đầu thắt chặt chính sách theo FED tuy ở mức độ nhẹ.

Với hệ thống ngân hàng, việc tăng trưởng tín dụng liên tục ở mức cao cũng gây áp lực đến cả hệ thống, đặc biệt khi lộ trình áp dụng Thông tư 41 về tỷ lệ an toàn vốn theo hướng Basel II đang đến gần hơn. Các ngân hàng ngoài việc phải tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh để đáp ứng tăng trưởng tín dụng vẫn phải đẩy mạnh tái cơ cấu đáp ứng những yêu cầu cao hơn khi tham gia thị trường thế giới. Đây là sức ép hiện hữu rất gần mà các ngân hàng phải chuẩn bị.

Trước những thách thức đó, VietinBank tiếp tục chú trọng quản lý rủi ro thị trường từ cấp độ danh mục tổng thể tới cấp độ từng giao dịch, không ngừng hoàn thiện chính sách, cơ cấu tổ chức, hệ thống và công cụ để đảm bảo kiểm soát rủi ro phát sinh, kinh doanh an toàn và hiệu quả.

c. Rủi ro hoạt động

Gian lận bên ngoài - Cướp: Thời gian qua, hệ thống NHTM Việt Nam ghi nhận nhiều vụ cướp ngân hàng, thủ phạm ngày càng mạnh động, liêu lĩnh, thủ đoạn tinh vi và số tiền chiếm đoạt thành công lớn. Bên cạnh đó, nguyên nhân để xảy ra các vụ việc còn đến từ ý thức cảnh giác chưa cao của cán bộ/lãnh đạo Ngân hàng. Trước tình hình này, VietinBank chủ động nhận diện và thường xuyên rà soát mức độ an ninh an toàn trên toàn hệ thống, đồng thời hướng dẫn các đơn vị trong việc xây dựng/ diễn tập triển khai phương án Phòng chống cướp để chủ động ứng phó với những tình huống phức tạp có thể xảy ra.

Phát sinh nhiều vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng: Theo nhận định của NHNN tại Chỉ thị số 07/CT-NHNN ngày 11/10/2017, các vi phạm pháp luật trong hoạt động ngân hàng đang ngày càng phổ biến, xảy ra tại nhiều ngân hàng trong tất cả các nghiệp vụ trọng yếu như: Vi phạm về quy định cấp tín dụng, cơ cấu nợ, phân loại nợ và trích lập dự phòng, vi phạm về huy động vốn/tiền gửi, vi phạm về quản trị điều hành, kiểm tra kiểm soát nội bộ... Nguyên nhân chủ yếu do tình hình xã hội có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt rủi ro đạo đức về sự thoái hóa, biến chất, cố tình vi phạm của cán bộ và lãnh đạo các tổ chức tín dụng. Để đối mặt với các thách thức này, VietinBank tập trung nâng cao công tác quản trị rủi ro và hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ để giảm thiểu, phát hiện sớm rủi ro.

TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
TRONG
NĂM 2017

1

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017

Năm 2017, quy mô và hiệu quả hoạt động của VietinBank tiếp tục tăng trưởng không ngừng, hoàn thành xuất sắc kế hoạch Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ). Điều kiện làm việc, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động tiếp tục được cải thiện. Quyền lợi của cổ đông được bảo đảm.

- **Tổng tài sản năm 2017** tăng trưởng 15,4% so với năm 2016, đạt 1,1 triệu tỷ đồng, hoàn thành 101% kế hoạch ĐHĐCĐ và duy trì vị trí hàng đầu trong các NHTM.
- **Hoạt động huy động vốn:** Năm 2017, VietinBank đã chủ động chú trọng trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý. Tổng nguồn vốn của VietinBank đến thời điểm 31/12/2017 đạt trên 1 triệu tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2016 và đạt 102% kế hoạch ĐHĐCĐ. Trong đó, nguồn tiền gửi khách hàng của VietinBank tăng trưởng 15%.
- **Hoạt động tín dụng:** Với vai trò là NHTM lớn, chủ lực của nền kinh tế, việc VietinBank cung ứng đầy đủ và kịp thời vốn cho nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng giúp doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Dư nợ tín dụng của VietinBank đến 31/12/2017 đạt 840 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với năm 2016.
- **Hoạt động đầu tư:** Bên cạnh hoạt động tín dụng và nguồn vốn, VietinBank chú trọng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, phát triển sản phẩm đầu tư hiện đại, giữ vững vai trò là ngân hàng tạo lập thị trường với tổng quy mô hoạt động đầu tư đạt 240 nghìn tỷ đồng.
- **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ (KDNT):** Hoạt động KDNT duy trì mức tăng trưởng tốt, đạt được những kết quả khả quan: Doanh số KDNT thị trường 1 của toàn hệ thống VietinBank cả năm 2017 tăng trưởng 17% so với năm 2016, tiếp tục duy trì vị trí là một trong những ngân hàng dẫn đầu, tạo lập thị trường, góp phần tích cực vào ổn định thị trường ngoại hối.
- **Hoạt động kinh doanh của các Công ty con:** Hoạt động của Công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh so với năm ngoái. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 560 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2016.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	So với 31/12/2016		Kế hoạch ĐHĐCĐ 2017	% thực hiện KH 2017
			+/- tỷ đồng	+/- %		
Tổng tài sản	948.568	1.095.061	146.493	15,4%	1.081.634	101%
Tổng nguồn vốn	870.163	1.011.314	141.151	16,2%	996.482	102%
Dư nợ tín dụng	712.642	840.156	127.514	18%	826.865	101%
Nợ xấu/dư nợ tín dụng	0,93%	1,07%			<3%	Đạt
Lợi nhuận trước thuế	8.454	9.206	752	8,9%	8.800	105%
ROA	1,0%	0,9%			0,8% - 1,2%	Đạt
ROE	11,8%	12,02%			10,0% - 11,0%	Đạt

2 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
2	Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15/5/2017)
3	Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
8	Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/5/2017)
10	Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 1/5/2017)
11	Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM 2017



3

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

a. Các khoản đầu tư lớn:

Các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn: Không có

b. Các công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2016. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 950 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

• **Điện thoại:** 024.39388855 | **Fax:** 024.39388500

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục ủy thác đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Tổng tài sản tại 31/12/2017 của công ty đạt 1.062 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,9% so với cuối năm 2016 (1.041 tỷ đồng). Tổng tài sản ủy thác công ty quản lý tại thời điểm 31/12/2017 là 2.945 tỷ đồng, giảm 244 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2016 (3.189 tỷ đồng). Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và tư vấn đầu tư năm 2017 đạt lần lượt 7,35 tỷ đồng; 0,81 tỷ đồng; và 0,22 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính đạt 103,92 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2017 đạt 75,033 tỷ đồng, tăng 24,56% so với năm 2016 (60,23 tỷ đồng).

Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (tên giao dịch là Bảo hiểm VietinBank, tên viết tắt là VBI), tiền thân là liên doanh giữa Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Công ty Bảo hiểm Châu Á của Singapore. Ngày 17/12/2008, VBI được Bộ Tài chính cấp Giấy phép chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên cơ sở mua lại toàn bộ phần vốn góp của phía đối tác nước ngoài để trở thành Công ty trực thuộc 100% vốn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ngày 2/11/2017, VBI được Bộ tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH với nội dung chuyển đổi hình thức và đổi tên "Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam" thành "Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam" với vốn điều lệ là 500 tỷ đồng, trong đó VietinBank chiếm 97,83% vốn điều lệ.

• **Trụ sở chính:** Tầng 10 - 11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

• **Điện thoại:** 024-39425650 | **Fax:** 024-39425646

• Lĩnh vực hoạt động chính:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm con người;

- Kinh doanh tái bảo hiểm;

- Đầu tư tài chính.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục phát triển và mở rộng trong năm 2017. Doanh thu phí bảo hiểm của Công ty đạt 888,7 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2016, tiếp tục duy trì mức tăng trưởng mạnh; trong đó: Doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt 889,9 tỷ đồng, tăng 29% so với 2016, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm là 119,6 tỷ đồng. Phí nhượng tái bảo hiểm là 244,2 tỷ đồng, tăng 8,2% so với năm 2016 và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm đạt 76,9 tỷ đồng, tăng 12,4% so với năm 2016. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường tiếp tục được cải thiện và nâng cao. Cụ thể: Năm 2014 thị phần 0,8%; năm 2015 thị phần xấp xỉ 2%; năm 2016 đã bứt phá thị phần lên hơn 2,5%; đến năm 2017, thị phần của Công ty vẫn giữ ở mức 2,4%. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2017 đạt 84,5 tỷ đồng, tăng 9,3 tỷ đồng, tương đương tăng 12,4% so với năm 2016.

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

• **Giới thiệu chung:** Là công ty con 100% vốn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, thành lập theo quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/08/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 26/10/2015. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 1.000 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** 16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

• **Điện thoại:** 024-38233045 | **Fax:** 024-3733579

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của tổ chức tín dụng; Thực hiện mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính; Thực hiện nghiệp vụ bán khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức, cá nhân; Cho thuê tài chính hợp vốn theo quy định của NHNN; Thực hiện các dịch vụ quản lý tài sản liên quan đến cho thuê tài chính; Huy động vốn của tổ chức; Hoạt động đại lý bảo hiểm; Cho vay vốn lưu động; Cho thuê vận hành và Thực hiện các nghiệp vụ khác theo quy định.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Tính đến 31/12/2017, lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 117,2 tỷ đồng, tăng 9,6 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 8,9% so với năm 2016. Tổng tài sản của công ty đạt 2.363,9 tỷ đồng, tăng 22,5% so với năm 2016. Tổng dư nợ cho thuê tài chính (trước trích lập dự phòng) đạt 2.297,3 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2016. Công tác quản lý chất lượng nợ của Công ty được cải thiện đáng kể với tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm so với năm 2016 xuống dưới mức 2%. Kết quả thu hồi nợ nhóm 2, nợ xấu và nợ ngoại bảng năm 2017 đạt 28 tỷ đồng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành lập tháng 9/2000, là một trong những công ty chứng khoán uy tín và lâu đời nhất tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh, lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 13/9/2017. Ngày 20/06/2017, cổ phiếu của công ty được chuyển sang niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE). Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2017 là 976,529,360,000 đồng, trong đó Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nắm giữ 75,64% vốn điều lệ công ty.

• **Trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

• **Điện thoại:** 024-62780012 | **Fax:** 024-39741760

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Năm 2017, doanh thu hoạt động đạt 286,83 tỷ đồng, tăng trưởng 22,7% so với năm 2016, trong đó tăng mạnh nhất là doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, tăng đột biến từ 2,2 tỷ đồng năm 2016 lên mức 13,4 tỷ đồng vào năm 2017 và khoản lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) tăng 64,7% so với năm 2016. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính của công ty có sự sụt giảm so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế toàn Công ty năm 2017 đạt 133,6 tỷ đồng, tăng 30,7% so với năm 2016.



Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873, đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** Tầng 2, tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

• **Điện thoại:** 024.39421051 | **Fax:** 024.39393502

• **Lĩnh vực hoạt động chính:**

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh:
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
- Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Năm 2017, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai hoạt động kinh doanh nhưng kết quả kinh doanh còn hạn chế bởi định hướng đầu tư mở rộng thị trường với hệ thống cửa hàng tại trung tâm thương mại lớn. Mặc dù, lợi nhuận hoạt động tài chính đạt 14,75 tỷ đồng, tăng nhẹ 5,76% so với năm 2016 nhưng tổng lợi nhuận trước thuế năm 2017 chỉ đạt 7,45 tỷ đồng, giảm 34% so với năm 2016 (11,28 tỷ đồng; trong đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 đạt 20,27 tỷ đồng, giảm 25% so với năm 2016.



Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

• **Giới thiệu chung:** Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/01/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/11/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 120 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** 76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. HCM

• **Điện thoại:** 028-39202020 | **Fax:** 028-39203982

• **Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 3 tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024-39909090 | **Fax:** 024-37228443

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo...

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Là công ty con 100% vốn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với nhiệm vụ chính là hỗ trợ các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong công tác thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, góp phần tích cực vào công tác quản trị rủi ro trong hệ thống, hiệu quả hoạt động của công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tổng thu nhập của Công ty năm 2017 đạt 39,15 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là thu nhập từ hoạt động định giá tài sản; tổng chi phí của Công ty là 31,94 tỷ đồng, chủ yếu là chi phí quản lý và chi cho nhân viên (chiếm lần lượt là 13% và 70% tổng chi phí). Lợi nhuận trước thuế của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2017 đạt 7,21 tỷ đồng.



Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động tạo động lực phát triển dịch vụ chuyển tiền cá nhân, Ban Lãnh đạo VietinBank đã phê duyệt Đề án và ra Quyết định thành lập Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank. Từ ngày 01/03/2012, Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu chính thức đi vào hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105757686, là đơn vị đầu mối phát triển dịch vụ kiều hối và dịch vụ chuyển tiền cá nhân của hệ thống VietinBank. Vốn điều lệ của công ty tại ngày 31/12/2017 là 50 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** Tầng 3, Toà nhà VietinBank, 126 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Trung gian tiền tệ.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Năm 2017 ghi nhận kết quả kinh doanh rất ấn tượng của Công ty chuyển tiền toàn cầu, khẳng định uy tín và thương hiệu VietinBank trên thị trường quốc tế. Doanh số chuyển tiền đạt 1.556 triệu USD, tăng 6% so với năm 2016; thu phí chuyển tiền đạt 41,74 tỷ đồng, tăng 51% so với năm 2016, trong đó thu phí từ kênh chuyển tiền khác ngoài Western Union là 25 tỷ đồng, tăng mạnh 232% so với năm 2016. Thu nhập từ lãi chênh lệch tỷ giá đạt 11,4 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 33,9 tỷ đồng, tăng 186% so với năm 2016. Hiệu quả kinh doanh tăng đột phá so với năm 2016 với ROE đạt 48% và ROA đạt 17%.



Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

• **Giới thiệu chung:** Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (VietinBank Lào) là ngân hàng 100% vốn đầu tiên tại nước ngoài của VietinBank, được thành lập ngày 01 tháng 8 năm 2015 theo giấy phép kinh doanh số 512/ERO ngày 27/07/2016. Tại thời điểm 31/12/2017, vốn điều lệ của VietinBank Lào đạt 50 triệu USD.

• **Trụ sở chính:** Số 29 Khounboulom, Vatchan, quận Chanthabouly, Thủ đô Viêng chăn, Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Điện thoại: +856 21263997 | **Fax:** +856 21261026

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Dịch vụ tài chính - Ngân hàng.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Sau gần 6 năm có mặt tại thị trường Lào, VietinBank Lào đang hoạt động hiệu quả và đã dần khẳng định được thương hiệu trên đất nước bạn. Tính đến 31/12/2017, tổng dư nợ của Ngân hàng đạt hơn 203,6 triệu USD, tăng gần 28,9% so với năm 2016; tổng nguồn vốn huy động đạt gần 244 triệu USD, tăng gần 54,4% so với năm 2016. Tổng tài sản tại 31/12/2017 đạt 315 triệu USD, tăng gần 42,5% so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế của năm 2017 đạt 4,33 triệu USD, hoàn thành 103% chỉ tiêu kế hoạch được VietinBank giao với tỷ lệ ROE đạt khoảng 5,4%.

Bên cạnh những con số kinh doanh đầy triển vọng và tích cực, VietinBank Lào còn luôn chú trọng việc đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức nhận sự có chất lượng và chuyên nghiệp. Với nỗ lực mang đến cho khách hàng những sản phẩm tiện ích hiện đại, hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp và cá nhân, VietinBank Lào hy vọng đóng góp vào việc tạo nên cầu nối thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt - Lào.



Ngân hàng liên doanh Indovina

• **Giới thiệu chung:** Ngân hàng TNHH Indovina (IVB) là ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 21 tháng 11 năm 1990 theo giấy phép ban đầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và sau đó được thay bằng giấy phép số 08/NH - GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh. Các bên liên doanh hiện nay của IVB là VietinBank và Ngân hàng Cathay United (CUB) của Đài Loan. Tại thời điểm 31/12/2017, vốn điều lệ của IVB đạt 193 triệu USD, trong đó VietinBank và CUB, mỗi bên góp 96,5 triệu USD.

• **Trụ sở chính:** 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Ngân hàng.

• **Kết quả kinh doanh năm 2017:** Tổng tài sản tại 31/12/2017 của Ngân hàng đạt 40.324,2 tỷ đồng, tăng 3,6% so với 31/12/2016, trong đó, dư nợ cho vay đạt 21.907,7 tỷ đồng, chiếm 54,3% tổng tài sản, tăng 11,9% so với 31/12/2016. Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đạt 5.408,5 tỷ đồng, tăng nhẹ 4,4% so với cuối năm 2016, vốn điều lệ duy trì ở mức 193 triệu USD (tương đương 4.328 tỷ đồng).

Thu nhập lãi năm 2017 đạt 2.332,9 tỷ đồng, tăng mạnh 32,4% so với năm 2016, trong khi đó chi phí lãi chỉ tăng 30,7%, giúp thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng trưởng tốt đạt 1.281,6 tỷ đồng, tăng 33,7% so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt 663,9 tỷ đồng, tăng trưởng 29,2% so với năm 2016.

4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2017	2016	% tăng giảm	Chú thích
Tổng tài sản có	1.095.061	948.568	15,4%	
Tổng nguồn vốn	1.011.314	870.163	16,2%	
Dư nợ tín dụng	840.156	712.642	18%	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	65.277	52.890	23,4%	
Lợi nhuận trước thuế	9.206	8.454	8,9%	
Lợi nhuận sau thuế	7.459	6.765	10,3%	
ROA	0,9%	0,98%	-	
ROE	12,02%	11,6%	0,42%	

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2016	Chú thích
1. Quy mô vốn				
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	63.765	60.307	
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Nợ nhóm 2	Tỷ đồng	3.627	6.037	
Nợ xấu	Tỷ đồng	9.011	6.982	
Hệ số sử dụng vốn				
Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (LDR)	%	88,34%	87,96%	
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,43%	0,77%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng	%	1,07%	0,93%	
3. Khả năng thanh toán				
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	%	14,23%	14,34%	
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	%	35,62%	36,45%	

5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

A. Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.
- Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (tại thời điểm 31/12/2017):

STT	TÊN TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN	Số CMND/ ĐKKD/ mã số GD	Tổng số CP sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số CP bị hạn chế chuyển nhượng
1	NHNN Việt Nam Trong đó:	15/SL	2.400.204.956	64,46%	2.400.204.956
	Ông Nguyễn Văn Thắng – Chủ tịch HĐQT đại diện 40%		960.081.982	25,79%	960.081.982
	Ông Lê Đức Thọ, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30%		720.061.487	19,34%	720.061.487
	Ông Cát Quang Dương, Thành viên HĐQT đại diện 30%		720.061.487	19,34%	720.061.487
2	Cổ đông nội bộ		259.208	0,01%	259.208
	- HĐQT		259.114	0,01%	259.114
	- Ban Kiểm soát		94	0,000003%	94
3	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	310/ToC- CĐNH	42.734.749	1,15%	26.800.000
4	Cổ đông chiến lược The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.	CA6217	734.604.384	19,73%	734.604.384

- Chứng khoán giao dịch nước ngoài:

Tổ chức phát hành:	VietinBank
Loại trái phiếu:	Trái phiếu thường, không chuyển đổi, không có bảo đảm
Đồng tiền phát hành:	Đô la Mỹ (USD)
Khối lượng trái phiếu niêm yết:	250 triệu USD
Thời hạn niêm yết:	5 năm kể từ ngày phát hành
Ngày phát hành:	17/5/2012
Lãi suất cuống phiếu:	Lãi suất cố định 8,0%/năm
Kỳ hạn trả lãi:	6 tháng/lần
Ngày thanh toán lãi:	17/5 và 17/11 hằng năm
Niêm yết:	Sở Giao dịch Singapore (SGX)
Luật điều chỉnh:	Luật New York
Ngày đáo hạn:	Ngày 17/5/2017, trái phiếu quốc tế của VietinBank đã đáo hạn. VietinBank đã thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Singapore kể từ ngày 8/8/2017.

B. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2017

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	3.335.673.739	89,59%
1.1	Cổ đông Nhà nước (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	2.400.204.956	64,46%
1.2	The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.	734.604.384	19,73%
1.3	IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.	200.864.399	5,39%
2	Cổ đông nhỏ	387.730.817	10,41%
	TỔNG CỘNG	3.723.404.556	100%

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông tổ chức	3.571.572.920	95,92%
Trong đó	- Cổ đông Nhà nước (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	2.400.204.956	64,46%
	- Cổ đông tổ chức khác	1.171.367.964	31,46%
2	Cổ đông cá nhân	151.831.636	4,08%
	TỔNG CỘNG	3.723.404.556	100%

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông Nhà nước (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) Trong đó:	2.400.204.956	64,46%
	- Ông Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%:	960.081.982	25,79%
	- Ông Lê Đức Thọ, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30%:	720.061.487	19,34%
	- Ông Cát Quang Dương, Thành viên HĐQT đại diện 30%:	720.061.487	19,34%
2	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	42.734.749	1,15%
3	Cổ đông khác	1.280.464.851	34,39%
3.1	Cổ đông trong nước	163.454.888	4,39%
	- Tổ chức trong nước	16.415.627	0,44%
	- Cá nhân trong nước	147.039.261	3,95%
3.2	Cổ đông nước ngoài	1.117.009.963	30,00%
	- Tổ chức nước ngoài	1.112.217.588	29,87%
	- Cá nhân nước ngoài	4.792.375	0,13%
	TỔNG CỘNG	3.723.404.556	100%

C. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

D. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

E. Các chứng khoán khác: Không có

6 BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

6.1 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

“Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng”- Đó là phương châm gắn liền với VietinBank trong suốt những năm qua

VietinBank luôn là đơn vị tích cực tiên phong, dẫn đầu cả nước về thực hiện công tác từ thiện - an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, góp phần chia sẻ trách nhiệm với Đảng, Chính phủ và các địa phương còn nhiều khó khăn. Đồng thời VietinBank luôn ý thức rằng, thực hiện tốt công tác từ thiện - an sinh xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm và niềm hạnh phúc. Những hoạt động nghĩa tình của VietinBank trong công tác xóa đói, giảm nghèo đối với các địa phương đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền Tổ quốc.



Chủ tịch Quốc Hội Nguyễn Thị Kim Ngân và Chủ tịch HĐQT VietinBank Nguyễn Văn Thắng kéo băng phủ biển trạm Y tế Hùng Nhượng, Bến Tre

Đối với lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo xây dựng 620 công trình trường học, 496 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú. Tài trợ trên 10.000 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt khó (1 triệu đồng - 3 triệu đồng/suất). Tài trợ 29.200 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và nhiều đồ dùng sinh hoạt, trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 124 trạm y tế; mở rộng 3 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 01 Trường Trung cấp y tế; Tặng 258 xe ô tô cứu thương, 2 xe hiến máu chuyên dùng và 37 xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ Y tế. Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế như: Giường hồi sức đa năng; giường Inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy phát điện, máy nội soi, siêu âm, X - Quang, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy mo-ni-tơ theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện Trung ương, bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.



VietinBank bàn giao 200 căn nhà ở cho hộ nghèo tại tỉnh Yên Bái

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 124 trạm y tế; mở rộng 3 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 01 Trường Trung cấp y tế; Tặng 258 xe ô tô cứu thương, 2 xe hiến máu chuyên dùng và 37 xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ Y tế. Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế như: Giường hồi sức đa năng; giường Inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy phát điện, máy nội soi, siêu âm, X - Quang, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy mo-ni-tơ theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện Trung ương, bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 124 trạm y tế; mở rộng 3 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 01 Trường Trung cấp y tế; Tặng 258 xe ô tô cứu thương, 2 xe hiến máu chuyên dùng và 37 xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ Y tế. Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế như: Giường hồi sức đa năng; giường Inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy phát điện, máy nội soi, siêu âm, X - Quang, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy mo-ni-tơ theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện Trung ương, bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.



VietinBank tài trợ Trường mầm non Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

Công tác an sinh xã hội từ khi thành lập đến nay

VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ số tiền gần 6.700 tỷ đồng từ Quỹ Phúc lợi, chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống để xây dựng gần 39 nghìn ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng 966 công trình cầu, đường giao thông nông thôn; 19 công trình nước sạch và bể chứa nước ngọt, Tài trợ 3.158 con trâu, bò cho các hộ nông dân nghèo; Xây dựng 76 công trình Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai tại các tỉnh. Đặc biệt, thực hiện “Chiến lược biển đảo đến năm 2020” theo tinh thần Nghị quyết TW 4 để góp phần giữ vững biển đảo chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc, VietinBank đã tài trợ trên 131 tỷ đồng để xây dựng 1 Trung tâm văn hóa trên đảo Nam Yết và 1 nhà văn hóa đa năng trên Đảo Đá Lớn B, xây dựng 1 trạm thu phát sóng FM, 4 bể nước ngọt trên quần đảo Trường Sa, xây dựng Đền tưởng niệm các chiến sĩ đảo Gạc Ma, hỗ trợ Cảnh sát biển, Kiểm ngư vùng 2 ủng hộ Quỹ “Vi Trường Sa thân yêu” và các hỗ trợ khác cho bộ đội, ngư dân và các em học sinh trên đảo góp phần cùng với cả nước xây dựng, phát triển, củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng.



VietinBank trao quà Tết cho người nghèo xã Tổng Cọt, Cao Bằng



Ngư dân thoát nghèo nhờ vay vốn VietinBank



VietinBank tặng bò cho các hộ nghèo tỉnh Ninh Thuận

Ngoài ra, VietinBank đã đầu tư hỗ trợ xây dựng khu nhà ở dành riêng cho gia đình bệnh nhân tại Bệnh viện Nhi TW và Bệnh viện Chợ Rẫy TP. HCM nhằm giúp cho thân nhân người bệnh có hoàn cảnh khó khăn có chỗ ở lưu trú trong thời gian chăm sóc con em tại các bệnh viện.

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đã nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh hùng (đến nay còn 54 Mẹ); thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đ/c thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục Nghĩa trang Liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ trong cả nước. Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội khác, hằng năm, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt...

Với những đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Lao động thương binh & xã hội; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu Tư... và nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank.

(Ghi chú: Nguồn số liệu đến thời điểm 31/12/2017)



Trường Mầm non Chu Phan (huyện Mê Linh, TP. Hà Nội) do VietinBank tài trợ

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017



VietinBank trao tặng 1.000 cặp phao cứu sinh cho học sinh tỉnh Thanh Hoá

Công tác an sinh xã hội trong năm 2017

Trong năm 2017, VietinBank đã hạch toán kinh phí để thực hiện công tác an sinh xã hội tại các địa phương nghèo trong cả nước với số tiền **trên 806 tỷ đồng**. Cụ thể: Tài trợ xây dựng 4.707 căn nhà ở cho người nghèo, xây dựng 4 công trình nhà văn hoá, xây dựng 73 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, tặng quà tết cho đồng bào nghèo... Tài trợ y tế: Hạch toán tài trợ xây dựng 17 trạm y tế, xây dựng và mở rộng 1 khoa khám bệnh, tài trợ thiết bị y tế, tài trợ 14 xe ô tô cứu thương (kèm thiết bị y tế), 1 xe ô tô 7 chỗ (theo đề án 1816 của Bộ Y tế) cho bệnh viện, cơ sở y tế; Tài trợ chương trình "Trái tim cho em" để phẫu thuật tim cho trẻ em nghèo mắc bệnh tim bẩm sinh; tài trợ suất ăn dinh dưỡng, suất ăn từ thiện. Tài trợ giáo dục: Hạch toán tài trợ xây dựng 56 công trình trường học, 2 công trình phòng học và nhà ở nội trú, tặng 3.000 cặp phao cho trẻ em vùng sông nước, học bổng cho học sinh, sinh viên. Tài trợ khác: Hạch toán tài trợ một số công trình đền ơn đáp nghĩa, tặng quà cho đối tượng chính sách nhân dịp 27/7; và các tài trợ khác: Khắc phục hậu quả thiên tai do mưa lũ và bão số 10, số 12 năm 2017 tại một số tỉnh Tây Bắc, miền Bắc, miền Trung...

6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b. Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.3 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương (thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, thành viên Ban kiểm soát chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2017, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 0,35% lợi nhuận sau thuế.

Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2017 là 23.784 người (bao gồm cả lao động của các Công ty con, Đơn vị sự nghiệp, Văn phòng đại diện, lao động khoán gọn).



Cán bộ VietinBank tư vấn sản phẩm dịch vụ cho khách hàng

b. Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

+ Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);

+ Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2017, tiền lương bình quân của VietinBank đạt 24,56 triệu/người/tháng;

+ Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;

+ Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;

+ Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;

+ Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ; mua bảo hiểm sức khỏe...;

+ Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 2 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được chế độ khám chữa bệnh hằng năm và được VietinBank hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

	Toàn hệ thống		Phân theo vị trí					
			Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh Trưởng/Phó phòng TSC		Cán bộ mới (CBM)		Cán bộ nghị hưu khác	
	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số cán bộ toàn hệ thống	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số GD/PGD CN & TP, PP TSC	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số CBM	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số cán bộ khác
	12.032	22.309	655	962	6.711	2.650	4.666	21.347
Số giờ đào tạo trung bình	0,54		0,68		2,53		0,22	

Năm 2017, VietinBank đã tổ chức tổng cộng 1.255 lớp học theo nhiều hình thức đa dạng như E-learning, tập trung, live-meeting/video conference với tổng thời lượng đào tạo tập trung là 12.032 giờ. Mục tiêu chính của các chương trình đào tạo là bồi dưỡng, nâng cao kiến thức/nghiệp vụ và kỹ năng cho cán bộ trong toàn hệ thống, đáp ứng yêu cầu của Khung năng lực VietinBank. Theo đó, các khóa học được tăng cường tính thực tiễn để giúp học viên ứng dụng kiến thức trong thực tế công việc. Trường ĐT&PTNNL cũng đặt mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo; trong đó, chú trọng xác định nhu cầu đào tạo theo lộ trình công danh, lộ trình phát triển bản thân, thiết kế chương trình chăm sóc sau đào tạo.

- Đối với các chương trình đào tạo phân theo vị trí:

+ Đào tạo Giám đốc/Phó Giám đốc chi nhánh (GD/PGĐ CN); Trưởng phòng/Phó phòng Trụ sở chính (TP/PP TSC): Rà soát và hoàn thiện các chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo cao cấp trong hệ thống VietinBank. Triển khai chương trình đào tạo Kỹ năng lãnh đạo vị trí GD/PGĐ CN dành cho GD/PGĐ CN đương nhiệm và cán bộ nguồn/tiến bổ nhiệm; các chương trình đào tạo kỹ năng bổ trợ cho Lãnh đạo CN, TP/PP TSC như: Kỹ năng đàm phán, thương lượng; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng ra quyết định, thay đổi mô thức lãnh đạo, Power Mentoring Leaders... Đặc biệt, Trường ĐT&PTNNL đã đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc, hỗ trợ sau đào tạo bao gồm: Gửi mind-map, tài liệu tham khảo sau khóa học; tổ chức các chương trình giao lưu/chia sẻ bài học, kinh nghiệm ứng dụng kiến thức được đào tạo vào công việc; khuyến khích triển khai hoạt động đào tạo lại (TOT) tại đơn vị. Các hoạt động này đã góp phần làm sâu sắc hơn giá trị và ý nghĩa của các chương trình đào tạo.

+ Triển khai kế hoạch đào tạo Cán bộ mới (CBM) tuyển dụng theo yêu cầu các Khối, đáp ứng yêu cầu quy trình tiếp nhận CBM theo quy định của VietinBank; cụ thể: Đào tạo CBM tuyển dụng theo 3 vị trí CBM KHDN (11 lớp); CBM bán lẻ (19 lớp) và CBM giao dịch viên (20 lớp) cho tổng cộng 2.650 CBM (CBM tuyển dụng cuối năm 2016 và CBM tuyển dụng trong năm 2017). Trong đó, điểm nổi bật nhất là việc triển khai chương trình Góc nhìn thực tế - là nơi các đồng chí lãnh đạo TSC và chi nhánh chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ tư vấn, giải đáp thắc mắc của học viên về các vấn đề liên quan đến thẩm định tín dụng, phân tích tài chính doanh nghiệp và thẩm định phương án/dự án đầu tư...

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

• Năm 2017, VietinBank đã tổ chức 1.009 lớp học theo hình thức đào tạo tập trung để bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phát triển kỹ năng cho CBNV toàn hệ thống. Trong đó đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ được ưu tiên; đồng thời đào tạo phát triển kỹ năng vẫn được chú trọng (Kỹ năng bán hàng, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng làm việc hiệu quả, kỹ năng excel nâng cao, kỹ năng thiết kế slide chuyên nghiệp...)

• Một số chương trình đào tạo tiêu biểu, cụ thể: Triển khai chương trình chuyển động bán lẻ - đào tạo kỹ năng bán và nghiệp vụ chuyên sâu của Khối Bán lẻ theo chuyên đề và chia sẻ các kinh nghiệm thực tế trong hoạt động bán lẻ. Hơn 30 lớp học đã được tổ chức theo đúng kế hoạch, tiến độ và yêu cầu về cả về hình thức tổ chức và chất lượng thực hiện, được Khối Bán lẻ, lãnh đạo và cán bộ chi nhánh đánh giá cao, thiết thực, hiệu quả. Bên cạnh đó, Trường ĐT&PTNNL cũng đã triển khai thành công các chương trình đào tạo về Quản trị rủi ro tại cụm chi nhánh, Công nghệ thông tin, hệ thống mới Vision FX, Crystal Report... để cán bộ nhanh chóng tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới của VietinBank.



BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ
BAN ĐIỀU HÀNH

1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

1.1. Diễn biến kinh tế vĩ mô và Ngành Ngân hàng năm 2017

Năm 2017, Chính phủ tiếp tục khẳng định vai trò kiến tạo, quyết liệt, sáng tạo trong điều hành vĩ mô, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân gắn với thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả, năng lực hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững. Tạo lập nền tảng vững chắc cho tăng trưởng thông qua thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách thủ tục hành chính, tạo động lực khuyến khích doanh nghiệp trong nước phát triển và thu hút đầu tư nước ngoài. Những chính sách cải cách mạnh mẽ đã giúp nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng 6,81% cao nhất kể từ năm 2011, lạm phát được kiểm soát tốt ở mức 3,53%, thấp hơn chỉ tiêu 4% Quốc hội giao.

Hoạt động ngân hàng năm 2017 hỗ trợ tốt cho tăng trưởng. Thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào, lãi suất trên thị trường ổn định và hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Dự trữ ngoại hối đạt mức kỷ lục 53 tỷ USD góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng tín dụng toàn Ngành đạt 18,17%, cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực, tập trung cho sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên. Hãng xếp hạng Moody's đã nâng triển vọng của hệ thống ngân hàng Việt Nam lên "tích cực". Bên cạnh đó, năm qua với sự tích cực, chủ động của NHNN và cả hệ thống ngân hàng, Quốc hội, Chính phủ đã phê duyệt thông qua nhiều khuôn khổ pháp lý, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu, xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam như Đề án tái cơ cấu gắn với xử lý nợ xấu 2016 - 2020, Nghị quyết 42 về thí điểm xử lý nợ xấu và Luật sửa đổi, bổ sung Luật các tổ chức tín dụng. Đây là những bước chuyển biến quan trọng góp phần lành mạnh hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong thời gian tới.

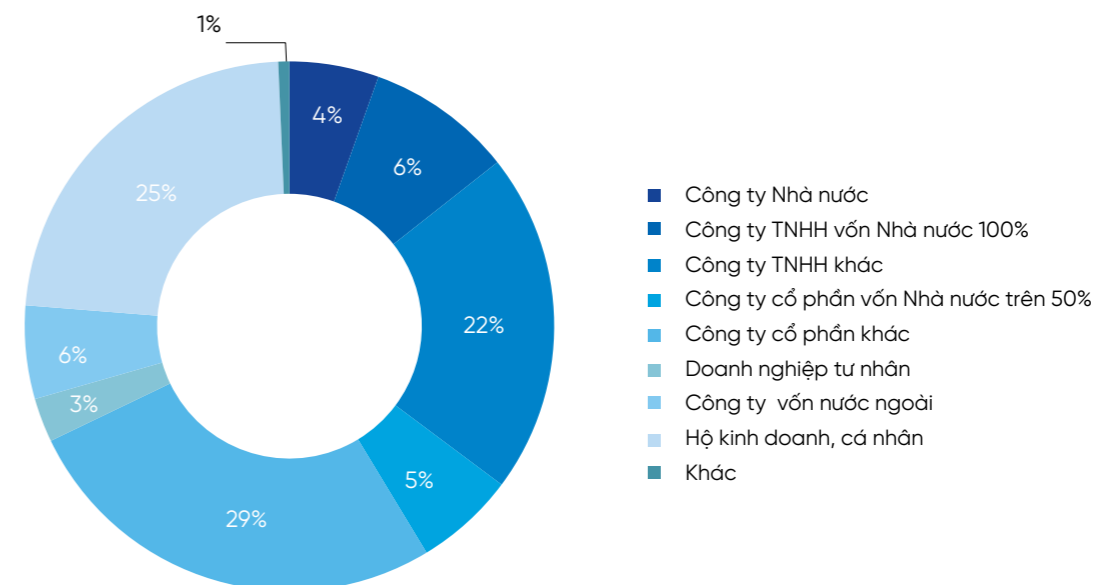
Trong bối cảnh đó, bám sát định hướng của Đảng, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, NHNN, căn cứ diễn biến và dự báo thị trường, Ban Lãnh đạo VietinBank đã chủ động, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo trong công tác điều hành, thực hiện có kết quả kế hoạch kinh doanh trung hạn giai đoạn 2015 - 2017. Trong năm 2017, toàn hệ thống VietinBank đã triển khai đồng bộ, mạnh mẽ các giải pháp kinh doanh, bám sát chủ điểm kế hoạch kinh doanh trung hạn. Hoạt động kinh doanh của VietinBank có sự chuyển biến rõ rệt, các biện pháp kinh doanh đổi mới có tính thực tiễn cao, tận dụng tối đa cơ hội thị trường để thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ, bền vững và hiệu quả ngay từ đầu năm, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển toàn diện, đột phá trong hoạt động kinh doanh những năm tới.

1.2. Quy mô hoạt động kinh doanh tăng trưởng ấn tượng, đi đôi với kiểm soát chất lượng tăng trưởng, cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực

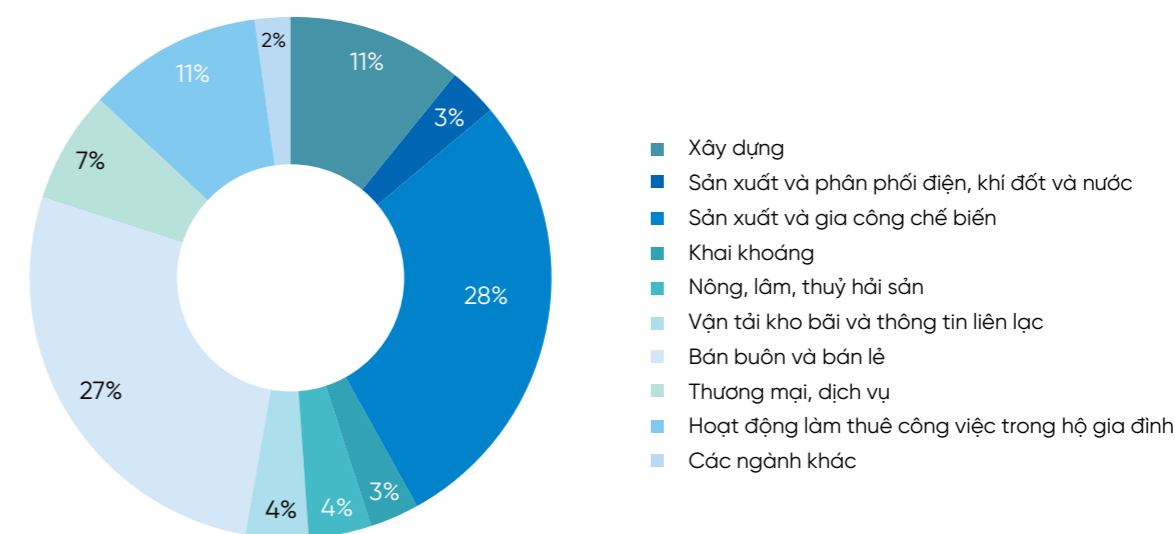
Quy mô tổng tài sản đến 31/12/2017 đạt gần 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2016 và đạt 101,2% kế hoạch ĐHCĐ. Trong đó:

- **Hoạt động cấp tín dụng:** Đến 31/12/2017 đạt số dư 840 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm, đạt 101,6% kế hoạch ĐHCĐ. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch theo hướng tích cực, theo định hướng điều hành tăng trưởng mạnh vào hoạt động SXKD, lĩnh vực kinh doanh được Chính phủ ưu tiên khuyến khích, dự án trọng điểm quốc gia. Chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2017 được kiểm soát ở mức thấp 1,07%/dư nợ tín dụng.

Cơ cấu dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp 2017

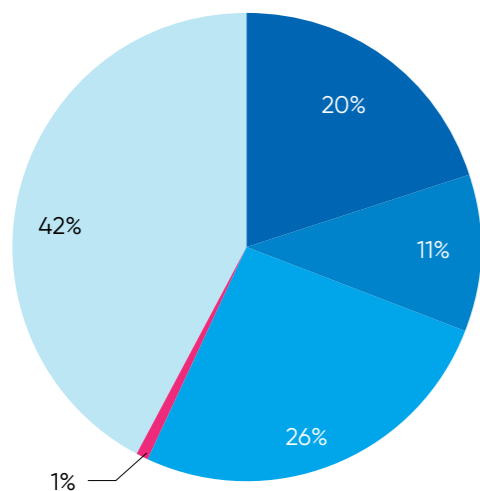


Cơ cấu dư nợ theo ngành 2017



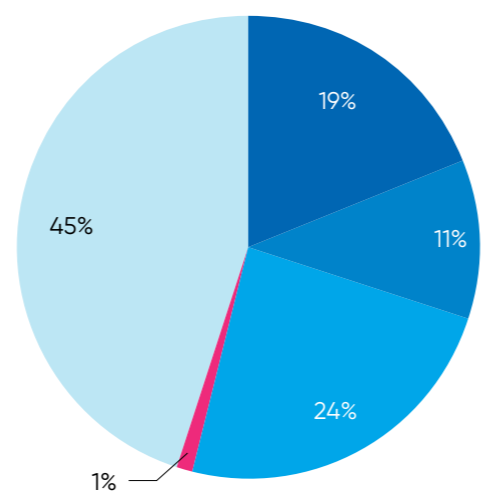
- **Danh mục đầu tư được đa dạng hóa theo hướng tăng khả năng sinh lời:** VietinBank chú trọng đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, phát triển sản phẩm đầu tư hiện đại, tiếp tục giữ vững vai trò là ngân hàng tạo lập thị trường với tổng quy mô hoạt động đầu tư đạt 240 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% so với năm 2016.

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2016



- Chứng khoán nợ TCKT (không bao gồm VAMC)
- Chứng khoán nợ TCTD
- Chứng khoán nợ Chính phủ
- Chứng khoán vốn
- Tiền gửi/cho vay các TCTD khác

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2017



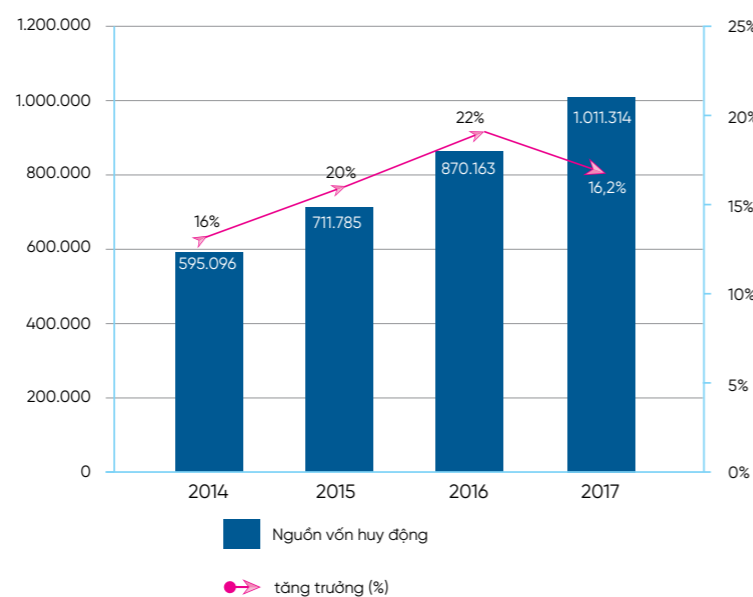
- Chứng khoán nợ TCKT (không bao gồm VAMC)
- Chứng khoán nợ TCTD
- Chứng khoán nợ Chính phủ
- Chứng khoán vốn
- Tiền gửi/cho vay các TCTD khác



1.3. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cơ cấu vốn được đa dạng hóa

Nguồn vốn huy động đến 31/12/2017 đạt trên 1 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 16,2% so với năm 2016 và đạt 101,5% kế hoạch ĐHCĐ. Trong đó nguồn vốn Khách hàng doanh nghiệp (KHĐN) tăng 17%, nguồn vốn Khách hàng cá nhân (KHCCN) tăng 15,5%. VietinBank luôn chủ động khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý, trong đó đẩy mạnh tăng trưởng nguồn không kỳ hạn và nguồn vốn từ bán lẻ.

Tăng trưởng nguồn vốn huy động



1.4. Đẩy mạnh tăng trưởng từ hoạt động dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động

Trong năm 2017, VietinBank đã tích cực triển khai phát triển mạnh mẽ các sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng, các giải pháp thanh toán hiện đại; tạo sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi cung ứng dịch vụ ngân hàng, góp phần thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ và NHNN về phát triển dịch vụ và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Tổng thu ngoài lãi năm 2017 tăng 37% so với 2016, trong đó thu dịch vụ tăng 29%.

- **Dịch vụ thanh toán được chú trọng phát triển mạnh mẽ, là nhiệm vụ trọng tâm và nền tảng trong chiến lược kinh doanh:** VietinBank đã từng bước triển khai kiện toàn nền tảng thanh toán của Ngân hàng, phát triển sản phẩm dịch vụ thanh toán đa dạng, phát triển các kênh phân phối hiện đại, đẩy mạnh bán chéo, bán thêm sản phẩm dịch vụ, nhiều sản phẩm dịch vụ đa tiện ích trên nền tảng công nghệ cao được phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Năm 2017, đón đầu định hướng của Chính phủ về đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, VietinBank đã chủ động phối hợp với các tỉnh/thành phố triển khai Dịch vụ công trực tuyến, mang lại hiệu quả rất lớn về tiếp cận, thu hút và gắn kết bền vững khách hàng. VietinBank cũng đã phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng và triển khai giải pháp Ngân hàng Thanh toán cho giao dịch Chứng khoán phái sinh (VietinBank vinh dự là ngân hàng duy nhất được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận làm Ngân hàng thanh toán cho các giao dịch chứng khoán phái sinh trên Sở Giao dịch chứng khoán), Đây là nền tảng quan trọng góp phần phát triển khai thác tiềm năng đa dạng cho hoạt động của VietinBank đối với các sản phẩm dịch vụ hiện đại.

- **Hoạt động thẻ và ngân hàng điện tử tiếp tục đà tăng trưởng mạnh:** VietinBank được nhận giải thưởng uy tín “Ngân hàng điện tử tiêu biểu nhất năm 2017” với việc cung cấp các phương thức thanh toán qua dịch vụ ngân hàng điện tử tương thích đa thiết bị, nhanh chóng, an toàn, gia tăng sự tương tác với khách hàng. Sản phẩm dịch vụ thẻ được nâng cấp nhiều tiện ích tích hợp với những ứng dụng thanh toán hiện đại và nâng cao tính bảo mật.
- **Kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng tốt, duy trì thị phần thứ 2 trên thị trường:** Hoạt động kinh doanh ngoại tệ duy trì mức tăng trưởng tích cực, VietinBank được bình chọn là “Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam” do tạp chí Global Finance thực hiện. Doanh số mua bán ngoại tệ trên thị trường 1 và thị trường liên ngân hàng của VietinBank chiếm 13 - 15% toàn thị trường.
- **Hoạt động Tài trợ thương mại và Thanh toán quốc tế:** VietinBank đã nỗ lực thúc đẩy công tác phát triển sản phẩm mới về Thanh toán quốc tế, Tài trợ thương mại thông qua thiết kế, cải tiến, cung cấp các sản phẩm chuyên biệt (tài trợ chuỗi cung ứng, bao thanh toán...) cho từng ngành hàng/đối tượng khách hàng và nâng cấp, cải tiến hệ thống kỹ thuật phục vụ xử lý nghiệp vụ nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng, trên cơ sở đó tăng doanh thu phí 22% so với 2016. Trong năm 2017, VietinBank vinh dự nhận giải thưởng “Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam” do Tạp chí The Asian Banker bình chọn và giải thưởng “Ngân hàng Tài trợ thương mại vốn lưu động tốt nhất Việt Nam” của tạp chí The Asset Triple A, qua đó nâng tầm vị thế của VietinBank trong khu vực.
- **Hoạt động ngân hàng đầu tư** được thúc đẩy mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp trong lĩnh vực tư vấn cổ phần hóa, thoái vốn, tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp nội địa với thị trường quốc tế, nâng cao uy tín và hình ảnh của Việt Nam.



1.5. Hoạt động kinh doanh của các công ty con và chi nhánh nước ngoài đạt nhiều kết quả tích cực

Các công ty con và chi nhánh nước ngoài: Hoạt động của các công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 560 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2016. Hoạt động đầu tư, góp vốn thành lập các công ty con không chỉ giúp cung cấp tới khách hàng trọn gói các sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng mà còn đóng góp vào lợi nhuận chung của VietinBank với kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con đều tăng trưởng rất tốt so với năm trước.

Các khoản đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết của VietinBank đều là các khoản đầu tư an toàn với mục tiêu đầu tư dài hạn. Phần lớn các khoản đầu tư đều đem lại cổ tức đều qua các năm với tỷ lệ lợi tức, cổ tức cao. Các doanh nghiệp mà VietinBank đầu tư đều là các doanh nghiệp hàng đầu, có tiềm lực tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt.

1.6. Tiếp tục là ngân hàng có hiệu quả hoạt động cao

Lợi nhuận trước thuế năm 2017 của VietinBank đạt 9.206 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch ĐHCĐ. Trong đó, thu dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tăng 29% so với năm 2016. Tỷ suất sinh lời ROE và ROA lần lượt đạt 12% và 0,9%, đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra.

Hoạt động của công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh. VietinBank tiếp tục nằm trong Top các doanh nghiệp dẫn đầu về thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước.



2 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2.1. Tài sản

- **Tổng tài sản:** Đến 31/12/2017 đạt 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2016 và đạt 101% kế hoạch ĐHCĐ năm 2017.
- **Tiền gửi NHNN:** Đến 31/12/2017, tiền gửi NHNN đạt 20,76 nghìn tỷ đồng, tăng 53,7% so với đầu năm, VietinBank tuân thủ đúng những quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.
- **Tiền gửi/cho vay TCTD khác:** Đến 31/12/2017, tiền gửi và cho vay các TCTD của VietinBank đạt 107,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với năm 2016.
- **Chứng khoán đầu tư:** Giảm 6,4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do trong năm 2017, VietinBank đã tất toán hơn 6,7 nghìn tỷ đồng nợ bán cho VAMC bằng nguồn lực tài chính.
- **Cho vay khách hàng:** Đi cùng với dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế và sản xuất kinh doanh, dư nợ cho vay khách hàng của VietinBank năm 2017 cũng đạt mức tăng trưởng tốt, tăng 19,4% so với năm 2016, tỷ trọng dư nợ cho vay/tổng tài sản ở mức 72%. Dư nợ tăng trưởng tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và các ngành được Chính phủ khuyến khích phát triển, phản ánh đúng chiến lược kinh doanh của Ban Lãnh đạo VietinBank. Tương đương với tăng trưởng dư nợ là tăng trưởng về thu lãi cho vay, tăng 22% so với năm 2016.
- **Chất lượng nợ:** VietinBank luôn chú trọng kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ nghiêm túc việc phân loại nợ theo quy định của NHNN. VietinBank tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,07%.

2.2. Nợ phải trả

- **Tổng nợ phải trả:** Đến 31/12/2017 đạt 1,03 triệu tỷ đồng, tăng 16,1% so với năm 2016.
- **Tiền gửi và vay các TCTD khác:** Đến 31/12/2017 đạt 115 nghìn tỷ đồng, tăng 35,2% so với năm 2016.
- **Tiền gửi khách hàng:** Tính đến 31/12/2017, tiền gửi khách hàng đạt 753 nghìn tỷ, tăng 15% so với năm 2016.
- **Vốn chủ sở hữu đạt 63.765 tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2016.** Vốn điều lệ giữ nguyên là 37.234 tỷ đồng, tiếp tục duy trì vị thế là Ngân hàng TMCP có vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ cao nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam.

3 ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CÔNG TÁC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, diễn biến phức tạp, nền kinh tế trong nước nói chung và Ngành Ngân hàng nói riêng đối diện với nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài và những tồn tại từ bên trong cần tiếp tục khắc phục; bám sát định hướng của Đảng, Chính phủ, NHNN, diễn biến và dự báo thị trường trong năm 2017, Ban Lãnh đạo VietinBank đã chủ động, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo trong điều hành, thực hiện có kết quả kế hoạch kinh doanh trung hạn giai đoạn 2015 - 2017. Hoạt động kinh doanh năm 2017 có sự chuyển biến rõ rệt, các biện pháp kinh doanh đổi mới, mang tính thực tiễn cao, tận dụng tối đa cơ hội thị trường để thúc đẩy tăng trưởng quy mô mạnh mẽ, bền vững và hiệu quả ngay từ đầu năm.

3.1. Đi đầu trong triển khai thực hiện các chính sách, chỉ đạo định hướng của Nhà nước

- Tiên phong thực hiện chủ trương về giảm lãi suất cho vay đặc biệt đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và 5 lĩnh vực ưu tiên, đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn trụ cột của nền kinh tế. Tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên khuyến khích trong năm 2017 đạt tốc độ tăng trưởng hơn 30%, cao hơn tăng trưởng tín dụng chung toàn hệ thống, chiếm khoảng 60% tổng dư nợ. Trong năm 2017, VietinBank đã thực hiện 3 lần giảm lãi suất, trong đó giảm 0,5% lãi suất cho 5 lĩnh vực ưu tiên, chia sẻ nguồn lực đáng kể cho các doanh nghiệp.
- Đi đầu trong hoạt động kết nối ngân hàng doanh nghiệp thông qua hình thức xúc tiến kinh doanh tại các địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc tiếp cận vốn vay.

3.2. Củng cố, nâng cao năng lực tài chính

- Năm 2017, VietinBank điều hành tăng trưởng theo chỉ tiêu quy mô bình quân, yêu cầu chi nhánh tập trung tăng trưởng nhanh và mạnh ngay từ đầu năm và tăng đều trong năm thay vì tập trung vào cuối kỳ. Thúc đẩy chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh doanh, trong đó chú trọng chuyển dịch cơ cấu khách hàng, ngành nghề và khu vực kinh tế. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển kinh doanh các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như bán lẻ, KHDN vừa và nhỏ. Kết quả cơ cấu khách hàng có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ chỗ phụ thuộc 70% vào đối tượng KHDN lớn giai đoạn trước năm 2014, thì đến hết năm 2017 dư nợ KHDN lớn chỉ chiếm 44% trong tổng danh mục. Cơ cấu thu nhập tiếp tục có sự cải thiện so với năm 2016, tỷ trọng thu nhập ngoài lãi chiếm 19% trong tổng thu nhập.

3.3. Quyết liệt quản lý chất lượng tăng trưởng, kiểm soát nợ xấu

- Bên cạnh thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh, VietinBank chú trọng tăng trưởng bền vững, có chọn lọc, gắn liền với hiệu quả và chất lượng. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ, hạn chế ở mức thấp nhất nợ xấu phát sinh mới, tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát dưới 1,2%.
- Xác định xử lý nợ xấu, nợ bán VAMC là một nhiệm vụ trọng tâm của năm 2017, VietinBank đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ngay từ đầu năm, vận dụng hiệu quả Nghị quyết 42 trong công tác xử lý nợ xấu, tài sản đảm bảo. Tổng thu xử lý rủi ro và nợ bán VAMC tăng 35% so với 2016, đạt 3.800 tỷ đồng. Đồng thời, trong năm 2017, VietinBank đã tất toán gần 7.000 tỷ đồng nợ bán VAMC bằng nguồn lực tài chính và áp dụng đồng bộ các biện pháp thu hồi nợ. Với kết quả này, VietinBank đã về đích trước thời hạn khoảng 3 năm.



- Công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống được đẩy mạnh và triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống và có những chuyển biến rõ rệt. Phát huy hiệu quả mô hình 3 vòng kiểm soát, đảm bảo hoạt động kinh doanh đúng định hướng, an toàn và tuân thủ quy định Pháp luật. Nâng cao và phổ biến văn hóa quản trị rủi ro, ý thức tuân thủ trên toàn hệ thống. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đảm bảo lộ trình triển khai Basel II phù hợp với yêu cầu của NHNN.

3.4. Triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao năng lực tài chính

Năm 2017, VietinBank đã phát hành thành công ra công chúng 4.200 tỷ đồng trái phiếu thứ cấp. Việc phát hành thành công khối lượng trái phiếu thứ cấp lớn nhất của các NHTM từ trước tới nay ra công chúng khẳng định uy tín, vị thế của VietinBank trên thị trường, đồng thời thể hiện nỗ lực của VietinBank trong việc nâng cao năng lực vốn. Bên cạnh đó, VietinBank đã và đang thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn tự có như tái cấu trúc danh mục tài sản có rủi ro, danh mục đầu tư sử dụng vốn tự có, cơ cấu lại vốn tự có nhằm nâng cao năng lực tài chính, phục vụ mục tiêu chiến lược phát triển bền vững.

3.5. Ứng dụng nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển sản phẩm dịch vụ đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng và nâng cao năng lực quản trị ngân hàng

Năm 2017, VietinBank đã chuyển đổi thành công hệ thống CoreBanking – dự án lớn nhất và có độ phức tạp nhất trong Ngành Ngân hàng đến thời điểm hiện tại. Việc triển khai thành công hệ thống Core đánh dấu bước phát triển quan trọng, nâng tầm vị thế ngân hàng, đáp ứng yêu cầu công nghệ cho sự phát triển lâu dài và bền vững. Ngay sau khi triển khai hệ thống Core mới, các hoạt động sáng tạo công nghệ đã được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả kênh phân phối, phát triển sản phẩm dịch vụ, ứng dụng mới, đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng với tính an toàn và bảo mật cao, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời góp phần nâng cao năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro và năng suất lao động toàn hệ thống.

4 KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2018

3.6. Chú trọng công tác nhân sự, đào tạo, hoàn thiện mô hình hoạt động, cải tiến quy trình, nâng cao năng suất lao động để thúc đẩy hoạt động kinh doanh

- **Hoàn thiện mô hình hoạt động:** VietinBank tiếp tục xây dựng mô hình các Khối nghiệp vụ thống nhất, xuyên suốt từ Trụ sở chính đến các đơn vị trong toàn hệ thống nhằm nâng cao năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro, chuyên môn hóa hoạt động kinh doanh, phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong năm 2017, VietinBank đã thành lập Khối Phê duyệt tín dụng, Khối Thương hiệu & Truyền thông; hoàn thiện mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của phòng, ban trong các Khối đã thành lập.
- **Cải tiến quy trình, nâng cao năng suất lao động:** VietinBank đã nghiên cứu triển khai Đề án nâng cao năng suất lao động, tinh gọn quy trình nghiệp vụ, xây dựng phương pháp định biên Trụ sở chính và các đơn vị, rà soát chất lượng và nhu cầu nhân sự tại từng đơn vị mạng lưới nhằm cơ cấu lại nhân sự phù hợp.
- **Công tác nhân sự, đào tạo:** VietinBank đã hoàn thiện Dự án Khảo sát hài lòng và gắn kết nhân viên; triển khai nhận diện đôi ngũ Nhân tài (Top 500) có tiềm năng đảm nhiệm vị trí Lãnh đạo trong tương lai để đưa vào đào tạo, giữ chân; công tác đào tạo có nhiều đổi mới, chú trọng theo hướng đa dạng, cập nhật, đáp ứng thực tiễn công việc. VietinBank cũng đã triển khai nhiều chính sách ưu đãi vượt trội đối với cán bộ quản lý cốt lõi, nhân tài, cán bộ đạt thành tích cao nhiều năm và cán bộ VietinBank nói chung để ghi nhận đóng góp của người lao động, nâng cao mức độ hài lòng và tinh gắn kết của người lao động.

3.7. Nâng cấp tiêu chuẩn quản lý chất lượng dịch vụ đạt tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015, đồng thời ra mắt Bộ nhận diện thương hiệu VietinBank 2017

Việc này góp phần tăng cường niềm tin của khách hàng, bảo đảm tính nhất quán trong truyền thông, định vị rõ hình ảnh một ngân hàng tin cậy, hiệu quả đối với khách hàng, nhà đầu tư, công chúng và thị trường.

3.8. Tiếp tục đi đầu trong công tác an sinh xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội, góp phần nâng cao vị thế và thương hiệu VietinBank

VietinBank thực thi có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về công tác xóa đói, giảm nghèo, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục thông qua các chương trình từ thiện, an sinh xã hội trên phạm vi cả nước. Đặc biệt, chủ động hỗ trợ khắc phục hậu quả bão lũ tại khu vực miền Trung, Tây Bắc. Thực hiện tốt công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng.

Năm 2018, mặc dù kinh tế thế giới và trong nước dự báo còn nhiều thách thức nhưng xu hướng chung là tích cực hơn năm 2017, kinh tế vĩ mô ổn định với mức lạm phát kiểm soát dưới 4%, tăng trưởng kinh tế ở mức khoảng 6,7%, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài; cùng với đó là nhu cầu về sản phẩm dịch vụ của khách hàng ngày càng tăng, hướng tới các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, nhiều tiện ích hứa hẹn cơ hội phát triển đối với các ngân hàng, đặc biệt là mảng ngân hàng bán lẻ, ngân hàng thanh toán, ngân hàng đầu tư.

Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, nắm bắt tình hình kinh tế vĩ mô, khai thác tiềm năng tăng trưởng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, với nỗ lực cao nhất, toàn hệ thống VietinBank bám sát mục tiêu đã đề ra, tập trung nguồn lực phát triển hoạt động kinh doanh theo chiều sâu, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh doanh, tăng trưởng có chọn lọc, gắn với hiệu quả. Cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tăng thu dịch vụ và thu ngoài lãi, cải thiện cơ cấu thu nhập. Thực hiện có kết quả Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 với trọng tâm là nâng cao năng lực tài chính, tăng cường xử lý nợ, lành mạnh hóa bảng cân đối, không ngừng chuẩn hóa mọi mặt hoạt động, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị điều hành theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường.

4.1. Đối với công tác kinh doanh

- **Triển khai mạnh mẽ các giải pháp thúc đẩy kinh doanh ngay từ đầu năm bám sát định hướng tăng trưởng theo kế hoạch kinh doanh trung hạn, gắn tăng trưởng với hiệu quả, hướng tới mục tiêu tăng trưởng ổn định, bền vững, có chọn lọc, giữ vững vai trò là NHTM Nhà nước chủ lực, trụ cột trong cung ứng vốn và dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế.** Chuyển dịch cơ cấu kinh doanh, trong đó tăng trưởng mạnh với khu vực kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế, trong đó đặc biệt thúc đẩy tăng trưởng mạnh phân khúc KHDN vừa và nhỏ và phân khúc Bán lẻ. Duy trì thị phần có chọn lọc ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước, đồng hành hỗ trợ doanh nghiệp cùng phát triển. Tiếp tục nâng cao vị thế là ngân hàng số 1 phục vụ phân khúc KHDN lớn. Phát triển mạnh nhưng có trọng điểm, hiệu quả và an toàn đối với KHDN FDI. Tập trung tăng trưởng mạnh cho khu vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực được Chính phủ khuyến khích phát triển.
- **Nâng cao năng lực tài chính và tăng vốn điều lệ:** Bám sát tiến độ phê duyệt phương án tăng vốn đã trình NHNN và triển khai đồng bộ các giải pháp khác để nâng cao năng lực tài chính như: Tích cực thực hiện cơ cấu lại danh mục tài sản có rủi ro trên cơ sở thiết lập hạn mức về tài sản có rủi ro với từng phân khúc khách hàng, ưu tiên tăng trưởng đối với các khoản tín dụng có hệ số rủi ro thấp và tăng cường các biện pháp bảo đảm đối với các khoản tín dụng, kiểm soát chặt chẽ danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao như bất động sản, đầu tư chứng khoán..., thoái vốn ngoại ngành/các khoản đầu tư hiệu quả không cao.

4.2. Hoạt động quản trị rủi ro

- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đặc biệt đối với những rủi ro công nghệ mới phát sinh. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát trên phạm vi toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả mô hình ba vòng kiểm soát, tăng cường nhận thức, văn hóa tuân thủ. Chủ động nhận diện sớm các dấu hiệu rủi ro để cảnh báo sớm, phòng ngừa và có kế hoạch xử lý kịp thời. Tăng cường giám sát giao dịch, giám sát chi nhánh trên cơ sở rủi ro, phát hiện sớm rủi ro. Triển khai định giá cho vay trên cơ sở rủi ro, áp dụng lãi suất cho vay phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng. Chủ động rà soát chặt chẽ toàn bộ hệ thống quy trình, quy định, chính sách nội bộ, không để kẽ hở có thể bị lợi dụng. Tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm.
- Triển khai Basel II theo đúng lộ trình NHNN yêu cầu.
- Bám sát chủ trương định hướng chỉ đạo của NHNN, vận dụng có hiệu quả Nghị quyết 42 và các cơ chế chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn trong quá trình xử lý nợ xấu, tập trung thực hiện các biện pháp cụ thể đẩy mạnh xử lý nợ xấu, thu hồi nợ xử lý rủi ro, nợ bán cho VAMC.

4.3. Hoạt động hỗ trợ

- **Phát triển mạnh hoạt động dịch vụ, sản phẩm về ngân hàng thanh toán và ngân hàng đầu tư, thu hút nguồn tiền gửi CASA, góp phần chuyển dịch nhanh, mạnh cơ cấu thu nhập.** Đa dạng hóa kênh bán hàng, đổi mới mạnh mẽ phương thức bán hàng đi đôi với nâng cao chất lượng bán hàng và sản phẩm dịch vụ, đẩy mạnh bán chéo theo chuỗi, bán theo rổ, nhóm sản phẩm, tăng thu phí, cải thiện cơ cấu thu nhập. Phát triển các sản phẩm, cơ chế chính sách chuyên biệt, phù hợp với từng lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn, phân khúc khách hàng. Nâng cấp các kênh bán hàng hiện đại, tăng cường hợp tác với các công ty Fintech trong lĩnh vực thanh toán, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng công nghệ mới.
- **Tiếp tục nâng cao năng suất lao động, cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ và gia tăng sự hài lòng của khách hàng,** cải cách thủ tục, quy trình, hồ sơ, giảm thời gian tác nghiệp, tối thiểu hóa thời gian xử lý mỗi giao dịch đối với khách hàng, ưu tiên nguồn lực chăm sóc khách hàng, hoàn thiện chất lượng dịch vụ. Việc cải cách quy trình cần đảm bảo song hành, cân đối giữa mục tiêu tăng năng suất, quản trị tốt chi phí hoạt động, gia tăng hiệu quả và mục tiêu giảm thiểu rủi ro tác nghiệp, đảm bảo an toàn hoạt động.

4.4. Công tác hiện đại hóa Ngân hàng

- **Nâng cao năng suất lao động, quản trị chi phí hiệu quả:** Ứng dụng các tính năng vượt trội của hệ thống Core mới trong việc nâng cao hiệu quả kênh phân phối, phát triển sản phẩm dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh doanh và nâng cao năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro và tăng năng suất lao động toàn hệ thống.

4.5. Công tác nhân sự

Triển khai có kết quả để án nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng nhân sự theo hướng tinh gọn và tinh nhuệ, đảm bảo thu nhập người lao động cao. Kiện toàn mạng lưới, rà soát và phân bổ lại các đơn vị mạng lưới hợp lý, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức các Khối tại Trụ sở chính và kiện toàn, hoàn chỉnh

mô hình tại chi nhánh. Triển khai thực hiện thành công Kế hoạch nhân sự trung hạn gắn với Kế hoạch kinh doanh trung hạn.

4.6. Công tác truyền thông

Triển khai chiến lược truyền thông chủ động, thiết thực, hiệu quả, gắn với hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông, các đơn vị truyền thông trong ngành để truyền thông về chính sách điều hành vĩ mô, tiền tệ và hoạt động của VietinBank tăng cường sự ủng hộ của người dân, doanh nghiệp đối với công tác của Ngành Ngân hàng và VietinBank.

4.7. Công tác an sinh xã hội

Tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm là NHTM đi đầu trong việc triển khai mạnh mẽ công tác an sinh xã hội, chung tay chia sẻ với cộng đồng trong công tác xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng bền vững theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Năm 2018, cũng là năm kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển của VietinBank, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ VietinBank tiếp tục phấn đấu, phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục khó khăn, hạn chế, quyết tâm và tập trung cao độ hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra, khẳng định VietinBank là NHTM lớn mạnh hàng đầu, trụ cột, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.



5 GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có

6 BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

a. Đánh giá liên quan đến người lao động

*Thực hiện chính sách đối với người lao động

- **Đảm bảo việc làm cho người lao động:** Năm 2017, trên 23.000 người lao động trong toàn hệ thống đã được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc. Hoạt động này đảm bảo tất cả người lao động trong hệ thống đều có việc làm, được ký kết hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

- **Thực hiện chế độ tiền lương và phụ cấp:** Cơ chế tiền lương chi trả gắn với vai trò, trách nhiệm đảm nhận của vị trí công việc, năng lực và gắn với kết quả thực hiện công việc (KPIs) của cán bộ.

Năm 2017, VietinBank vẫn đảm bảo tiền lương năm sau cao hơn năm trước. Tiền lương được VietinBank chi trả đúng, đầy đủ cho người lao động với mức bình quân đạt 24,56 triệu đồng/người/tháng.

- **Chế độ bảo hiểm xã hội:** Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank đều được đóng bảo hiểm theo chế độ Nhà nước quy định, được đảm bảo quyền lợi khi về nghỉ chế độ hoặc trong các trường hợp ốm đau, thai sản. Khi người lao động đủ tuổi nghỉ chế độ, VietinBank thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan bảo hiểm để người lao động được về nghỉ đúng thời gian quy định, đồng thời trợ cấp thêm 2 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đất đỏ thực tế được nhận hằng tháng của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

"Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng" là phương châm gắn liền với VietinBank trong suốt những năm qua. Bên cạnh việc phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh được Đảng, Chính phủ và Ngành Ngân hàng giao, VietinBank đang là đơn vị tích cực, tiên phong trong cả nước về việc thực hiện có hiệu quả công tác an sinh xã hội, đến ơn đáp nghĩa. VietinBank luôn ý thức rằng: Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đến ơn đáp nghĩa cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm và cũng là niềm hạnh phúc. Những hoạt động này đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền của Tổ quốc.

Đến nay, VietinBank đã tài trợ gần 6.700 tỷ đồng để chung tay cùng với chính quyền các cấp của địa phương thực hiện công tác an sinh xã hội và đến ơn đáp nghĩa tại 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó tập trung vào việc tài trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo, xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế và các chương trình xây dựng nông thôn mới, ủng hộ địa phương khắc phục hậu quả thiên tai...

Nhiều địa phương nghèo sau khi có sự hỗ trợ của VietinBank: Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao rõ rệt; người dân nghèo có nhà để ở, ổn định cuộc sống; có điều kiện tốt hơn về y tế để chăm sóc sức khỏe, giao thông đi lại an toàn thuận tiện, các em nhỏ có cơ sở trường lớp khang trang để vui chơi học tập, người dân chịu ảnh hưởng thiên tai cũng phần nào vơi đi những đau thương, mất mát...

Với những đóng góp tích cực trong hoạt động an sinh xã hội và đến ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào Tạo, Bộ Lao động Thương binh & Xã hội, ... và nhiều tỉnh/thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank đối với địa phương.



ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

1

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG
CỦA NGÂN HÀNG

1.1. Năm 2017, VietinBank đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận

Tổng tài sản của VietinBank đến 31/12/2017 đạt 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2016 và đạt 101% kế hoạch ĐHĐCĐ. VietinBank tiếp tục là một trong những ngân hàng TMCP có quy mô tài sản dẫn đầu thị trường. Dư nợ tín dụng đạt 840 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 18%, trong đó dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 791 nghìn tỷ đồng. Chuyển dịch mạnh cơ cấu tín dụng phục vụ cho phát triển kinh tế, tập trung vốn cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên khuyến khích của Chính phủ, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh ổn định, bền vững, phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng tín dụng gắn liền với kiểm soát chất lượng nợ, tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ tín dụng ở mức 1,07%, thấp hơn mức bình quân toàn Ngành.

- **Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu khách hàng, cải thiện cơ cấu thu nhập:** Dưới sự định hướng của HĐQT, VietinBank đã phát triển mạnh mẽ dịch vụ bán lẻ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, FDI và duy trì chọn lọc phân khúc KHDN lớn. Đồng thời, VietinBank cũng tích cực phát triển mạnh mẽ các sản phẩm phi tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh sản phẩm dịch vụ đặc biệt sản phẩm, dịch vụ thanh toán. Trong đó, phát triển dịch vụ thanh toán được VietinBank xác định là nhiệm vụ trọng tâm. VietinBank là ngân hàng đi đầu trong phát triển hoạt động thanh toán, đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán của nền kinh tế an toàn, hiệu quả, góp phần thực hiện tốt chủ trương đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt.



- **Nâng cao năng lực tài chính:** Việc phát hành thành công 4.200 tỷ đồng trái phiếu thứ cấp ra công chúng khẳng định uy tín của VietinBank đối với các nhà đầu tư, thể hiện nỗ lực đáng ghi nhận của VietinBank trong việc nâng cao năng lực tài chính phục vụ mục tiêu chiến lược phát triển bền vững.

- **Kết quả hoạt động của VietinBank đã được ghi nhận và tôn vinh với nhiều giải thưởng, danh hiệu:** Trong bảng xếp hạng Top 1.000 ngân hàng toàn cầu của tạp chí danh tiếng The Banker, VietinBank xếp thứ 376, tăng 6 bậc so với năm 2016 và là ngân hàng xếp thứ hạng cao nhất trong số 13 ngân hàng của Việt Nam được lọt vào danh sách; Giải "Ngân hàng Tài trợ thương mại vốn lưu động tốt nhất Việt Nam 2017" - của The Asset Triple A; Giải thưởng "Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam" của Asian Banker; Giải "Ngân hàng SME phát triển nhanh nhất Việt Nam 2017"; Giải "Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam" của Global Banking & Finance Review. Đồng thời, VietinBank có xếp hạng tín nhiệm cao nhất của Ngành Ngân hàng Việt Nam theo công bố của các hãng xếp hạng tín nhiệm hàng đầu như Moody's, S&P, Fitch.

1.2. Vốn chủ sở hữu và Quan hệ nhà đầu tư

- **Vốn chủ sở hữu** của VietinBank trong năm 2017 là 63.765 tỷ đồng, trong đó, vốn điều lệ duy trì ở mức 37.234 tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị thế là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ lớn nhất và cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam với cổ đông chi phối là NHNN nắm giữ 64,46% cổ phần; hai đối tác chiến lược nước ngoài là BTMU và IFC lần lượt nắm giữ 19,73% và 8,03% cổ phần; cổ đông thiểu số chiếm 7,78% còn lại. Các hệ số an toàn vốn đều được đảm bảo và tuân thủ đúng quy định.

- **Về quan hệ nhà đầu tư:**

Trong năm 2017, hoạt động Quan hệ nhà đầu tư (NĐT) tiếp tục được chú trọng, đảm bảo thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa Ban Lãnh đạo VietinBank với cộng đồng NĐT và thị trường.

VietinBank đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 với việc thông qua nhiều nội dung quan trọng theo quy định, cũng như thực hiện trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%/cổ phiếu cho cổ đông.

Đồng thời, Bộ phận Quan hệ NĐT tiếp tục chủ động trong việc cung cấp thông tin đến các Quỹ Đầu tư, CTCK, chuyên gia phân tích trong và ngoài nước. Các hoạt động này nhằm mục đích xây dựng hình ảnh VietinBank và cổ phiếu CTG minh bạch trong thông tin, thân thiện với cộng đồng NĐT và thị trường.

Bên cạnh đó, là ngân hàng đi tiên phong trong việc thực hiện công bố thông tin đầy đủ và minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, VietinBank luôn đảm bảo công bố thông tin theo đúng quy định. Công tác truyền thông, viết bài quảng bá cho VietinBank và cổ phiếu CTG, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu VietinBank cũng được chú trọng.

1.3. Công tác quản trị ngân hàng

- **Kiện toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao**

Năm 2017 là năm thứ 4 trong nhiệm kỳ 5 năm (2014 - 2019) của HĐQT VietinBank với các thành viên:

- Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT;
- Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT;
- Bà Nguyễn Hồng Vân - Thành viên HĐQT;
- Bà Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự;
- Ông Yotaro Agari - Thành viên HĐQT;
- Ông Hiroshi Yamaguchi - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 17/04/2017, bổ nhiệm Phó Tổng Giám Đốc ngày 15/5/2017);
- Ông Phùng Khắc Kế - Thành viên HĐQT độc lập;
- Ông Hiroyuki Nagata và Ông Michael Knight Ipson - Nguyên Thành viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/4/2017).

HĐQT đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống VietinBank hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2017.

- **Kiện toàn mô hình tổ chức và quản trị mạng lưới**

VietinBank đã phát triển mạng lưới tại tất cả các tỉnh, thành trong cả nước và vươn ra quốc tế.

Mạng lưới trong nước gồm: Trụ sở chính tại Hà Nội, 155 chi nhánh trên khắp cả nước, 2 văn phòng đại diện, 1 trung tâm Tài trợ thương mại, 5 trung tâm Quản lý tiền mặt, 3 đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đào tạo & Phát triển nguồn nhân lực) và 958 Phòng giao dịch.

Mạng lưới nước ngoài gồm: 2 chi nhánh tại Đức, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar và 1 ngân hàng 100% vốn tại Lào (với 1 Trụ sở chính, 1 Chi nhánh Champasak, 1 Phòng giao dịch Viêng Chăn).

Năm 2017, VietinBank tiếp tục triển khai nhân rộng mô hình Trung tâm Quản lý tiền mặt và kiện toàn nhân sự tại Trung tâm Quản lý tiền mặt TP. HCM. Nghiên cứu, rà soát và điều chỉnh mô hình Phòng Tiền tệ kho quỹ và Phòng Kế toán giao dịch tại một số chi nhánh có quy mô hoạt động nhỏ; điều chỉnh mô hình hỗ trợ tín dụng, khách hàng doanh nghiệp, khách hàng bán lẻ và phòng giao dịch tại toàn bộ các chi nhánh trong hệ thống nhằm tinh gọn quy trình, nâng cao năng suất lao động toàn hàng.

- **Nâng cao công tác quản trị rủi ro và thực hiện các quy định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ (KTNB)**

VietinBank xác định hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hiệu quả là một yếu tố then chốt đối với Ban Lãnh đạo VietinBank, là nền tảng cho hoạt động bền vững của VietinBank. Một hệ thống KSNB tốt có thể giúp đảm bảo việc đạt được các mục tiêu và mục đích của VietinBank, đảm bảo VietinBank sẽ đạt được các mục tiêu lợi nhuận dài hạn, duy trì việc báo cáo tình hình tài chính và quản trị đáng tin cậy. Một hệ thống KSNB tốt cũng giúp đảm bảo việc VietinBank tuân thủ các luật, các quy định cũng như tuân thủ các chính sách, kế hoạch, các quy tắc và thủ tục nội bộ, làm giảm rủi ro về những thua lỗ không mong đợi cũng như những ảnh hưởng đến danh tiếng của VietinBank.

Với nhận thức trên, VietinBank luôn chú trọng nâng cao công tác quản trị rủi ro, đảm bảo thực hiện các quy định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo đúng và đầy đủ tất cả các nội dung theo quy định tại Thông tư 44/2011/TT-NHNN.

+ **Về công tác KSNB:** HĐQT đã thực hiện các nội dung: (i) Phê duyệt và định kỳ xem xét, đánh giá lại chiến lược kinh doanh và các mục tiêu chính sách lớn, quan trọng của VietinBank, đảm bảo các rủi ro ảnh hưởng tới việc đạt được các chiến lược, mục tiêu và khẩu vị rủi ro được nhận diện, giám sát liên tục và kiểm soát hiệu quả, kịp thời; (ii) Định kỳ hằng năm xem xét đánh giá lại hệ thống KSNB bao gồm: nhận diện, đo lường, đánh giá, ngăn ngừa và quản lý rủi ro thông qua hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro; (iii) Đảm bảo Tổng Giám đốc thiết lập và duy trì hệ thống KSNB hợp lý và hiệu quả thông qua hoạt động của các Ủy ban Quản lý rủi ro/Ủy ban Chính sách/Ủy ban sản phẩm/Ủy ban thanh toán..., các hệ thống thông tin nhận diện, cảnh báo sớm/kiểm soát rủi ro hiệu quả và các báo cáo kiểm tra, giám sát định kỳ/đột xuất của các bộ phận trong VietinBank, đảm bảo thông tin quản lý được phản ánh trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; (iv) Mô hình ba vòng kiểm soát về quản trị rủi ro đã được triển khai ứng dụng sâu rộng bao gồm: Vòng 1 (Chi nhánh - Các đơn vị trực tiếp triển khai hoạt động kinh doanh); vòng 2 (các đơn vị thuộc Khối Quản lý rủi ro) và vòng 3 (Kiểm toán nội bộ) tạo ra sức mạnh tổng thể, góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả quản lý rủi ro, tăng cường công tác giám sát chi nhánh trên cơ sở rủi ro, đảm bảo chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và có biện pháp quản lý rủi ro thích hợp; (v) Thực hiện tinh gọn quy trình, mẫu biểu, hệ thống nhằm hướng tới sự thuận tiện cho khách hàng đồng thời thiết lập các chốt kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả hơn trong mọi quy trình nghiệp vụ; (vi) Thay thế thành công hệ thống Core Banking, đáp ứng mục tiêu hiện đại hóa, tiêu chuẩn hóa, nâng cao năng suất lao động giảm thiểu rủi ro tác nghiệp, có năng lực quản trị mạnh, có hệ thống thông tin nội bộ tin cậy, kịp thời nhằm phục vụ cho công tác quản trị, điều hành hiệu quả; (vii) Giám sát và đôn đốc kịp thời việc thực hiện các ý kiến chỉ đạo và yêu cầu của NHNN về hệ thống KSNB. Thực hiện báo cáo NHNN hằng năm đầy đủ, báo cáo theo các yêu cầu khác liên quan các hoạt động kiểm soát về tín dụng, đầu tư, tiền gửi, rủi ro hoạt động...

+ **Về công tác KTNB:** Bộ máy kiểm toán nội bộ được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo quy định, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Kiểm soát, nhằm đánh giá độc lập tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống KSNB tại các mặt hoạt động và tại các đơn vị.

• Trong năm 2017, VietinBank tiếp tục triển khai mô hình ba vòng kiểm soát trong công tác quản trị rủi ro. Theo đó, KTNB đóng vai trò vòng kiểm soát thứ 3 - kiểm toán, đánh giá độc lập, khách quan về các vấn đề có tính trọng yếu, chiến lược trong hệ thống KSNB của VietinBank. KTNB đã chủ động nhận diện các hoạt động trọng yếu mang tính toàn ngân hàng trong quá trình tiến hành kiểm toán. Các kết quả đánh giá của các đơn vị thuộc vòng kiểm soát 1, 1.5 và 2 sẽ được KTNB tận dụng và kết hợp với kết quả KTNB đánh giá thực tế trực tiếp độc lập trong quá trình kiểm toán để KTNB đưa ra các khuyến nghị, đề xuất quản lý để giảm thiểu rủi ro nhưng vẫn hạn chế được tối đa sự chông chéo trong hoạt động kiểm tra kiểm toán đối với các đơn vị kinh doanh.

• Phương pháp kiểm toán được đổi mới, triển khai theo chiều dọc nghiệp vụ, chuyển từ trọng tâm đánh giá tuân thủ sang đánh giá tính thích hợp, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống KSNB (tính đầy đủ, tuân thủ, phù hợp của hệ thống văn bản chính sách; tính đầy đủ, thích hợp của mô hình tổ chức; các chốt kiểm soát thủ công, tự động... được thiết lập, tính hiệu lực, hiệu quả của các chốt kiểm soát) của từng hoạt động nghiệp vụ được kiểm toán; kế hoạch KTNB hằng năm được xây dựng và triển khai trên cơ sở định hướng theo rủi ro. Kết quả các cuộc KTNB và các kiến nghị của KTNB nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống KSNB được báo cáo lên Ban Kiểm soát, HĐQT, Tổng Giám đốc và Cơ quan Thanh tra giám sát NHNN (Cơ quan thanh tra giám sát theo quy định; các tổn tại, sai phạm, rủi ro trọng yếu phát sinh trong toàn hệ thống được KTNB rà soát, đánh giá và báo cáo Ban Kiểm soát, HĐQT, Tổng Giám đốc, cơ quan thanh tra giám sát định kỳ hằng quý.

• Để phù hợp với phương pháp kiểm toán theo chiều dọc các mảng nghiệp vụ theo xuyên suốt từ Trụ sở chính đến chi nhánh, đơn vị, bộ máy KTNB đã chuyển đổi mô hình tổ chức và kiện toàn theo hướng tập trung bộ máy KTNB về Trụ sở chính, chấm dứt hoạt động của 2 phòng KTNB khu vực Miền Trung, Miền Nam. Từ đó, thành lập các Nhóm kiểm toán nghiệp vụ chuyên sâu và bộ phận chuyên trách đảm bảo chất lượng để kiểm tra giám sát chất lượng các đoàn kiểm toán nội bộ.

- Năm 2017, VietinBank đã ban hành Bộ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, hướng dẫn đánh giá chất lượng cuộc kiểm toán để cụ thể hóa những nguyên tắc của kiểm toán viên nội bộ, phòng ngừa xung đột lợi ích và tăng cường chất lượng các cuộc kiểm toán.

- Xây dựng nền tảng công nghệ hiện đại

Năm 2017, VietinBank đã triển khai thành công 2 dự án chiến lược lớn là Dự án thay thế CoreBanking và Dự án Kho dữ liệu doanh nghiệp. Dự án thay thế CoreBanking triển khai thành công đã đưa hệ thống CNTT của VietinBank lên một tầm cao mới, không chỉ hỗ trợ công tác kinh doanh mà còn góp phần nâng cao năng suất lao động bằng cách tự động hóa các công đoạn, đưa vào các rule tự động kiểm tra số liệu, tăng các tính năng xử lý theo lô... từ đó giảm áp lực cho các giao dịch viên, tăng sự hài lòng cho khách hàng dẫn đến nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng bạn. Với những tính năng vượt trội đó, VietinBank đã vinh dự nhận giải thưởng "Dự án Ngân hàng lỗi tốt nhất" do The Asian Banker trao tặng trong khuôn khổ Giải thưởng Quốc gia Việt Nam 2018 (Vietnam Country Awards 2018). Dự án Kho dữ liệu doanh nghiệp đi vào hoạt động đã tập trung hóa tất cả các nguồn dữ liệu giúp cho việc chiết xuất các báo cáo quản trị được dễ dàng hơn, thiết kế hệ thống mang tính mở và tùy biến cao giúp cung cấp hệ thống báo cáo quản trị tốt, nâng cao khả năng phân tích khách hàng và bán chéo sản phẩm, hỗ trợ đắc lực Ban Lãnh đạo trong việc ra quyết định. Giải thưởng "Dự án phân tích dữ liệu tốt nhất" là ghi nhận của The Asian Banker đối với sự thành công của Dự án này.

Ngoài hai dự án chiến lược, trong năm 2017, VietinBank tiếp tục mở rộng các kết nối với các bên thứ ba, triển khai các dịch vụ áp dụng các công nghệ mới như QR code... giúp đa dạng hóa các danh mục sản phẩm, nâng cao trải nghiệm cho khách hàng, thu hút nhiều khách hàng mới và củng cố niềm tin của khách hàng cũ. Các dịch vụ tiện ích trên Mobile Banking cũng được gia tăng và hoàn thiện liên tục đem lại thuận tiện cho khách hàng từ đó thu hút thêm nhiều khách hàng cá nhân.

Các khách hàng lớn cũng được quan tâm và ưu tiên phát triển các dịch vụ dành riêng như triển khai hệ thống quản lý dòng tiền, hỗ trợ các doanh nghiệp lớn trong việc quản lý và điều chuyển vốn, từ đó thu hút được thêm khách hàng mới và nguồn tiền gửi lớn từ các doanh nghiệp này. Ứng dụng quản lý dòng tiền đi vào hoạt động đã góp phần giúp VietinBank nhận giải thưởng "Ngân hàng có dịch vụ quản lý dòng tiền tốt nhất" do Tạp chí Asia Money – một tạp chí chuyên sâu về kinh tế, tài chính hàng đầu tại Châu Á bình chọn và công bố cuối năm 2017.

Nằm trong chuỗi các dự án để đáp ứng chuẩn Basel II, ứng dụng "Quản lý thanh khoản trong ngày" đi vào hoạt động đã giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Ngân hàng thông qua việc rút giảm mạnh số dư Nostro và dữ trữ bắt buộc bình quân trong khi vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản, đưa VietinBank trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam thực hiện quản lý thanh khoản trong ngày theo chuẩn Basel II.

Trong năm 2017, Trung tâm CNTT VietinBank cũng đã thành lập 2 nhóm chuyên nghiên cứu về Fintech và Big Data, đây là hai công nghệ mới và được ứng dụng nhiều trên thế giới trong những năm gần đây. Trong năm 2017, VietinBank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đưa ra cổng cung cấp dịch vụ tập trung ngoài internet tại địa chỉ <https://developer.vietinbank.vn/vtb/public> cho đối tác sử dụng (12 API cho các đối tác vi và 27 API cho hệ thống nội bộ và tiện ích chung của ngân hàng). Các đối tác khác nhau có thể dùng chung các dịch vụ này để kết nối với các hệ thống của VietinBank. Hệ thống này đã gia tăng tiện ích, kênh thanh toán cho khách hàng (qua đối tác ví Momo, Zalo...) từ đó tăng lượng khách hàng và gia tăng lợi nhuận từ phí dịch vụ và thu hút thêm nguồn tiền gửi của đối tác (trung bình mỗi đối tác để 50 tỷ đồng tiền gửi tại VietinBank).

Bên cạnh việc đầu tư cho các ứng dụng hướng tới khách hàng, hệ thống CNTT cũng quan tâm đến việc gia tăng các tiện ích cho giao dịch viên, hỗ trợ các RM trong việc tiếp cận và quản lý khách hàng.

Việc giám sát và đảm bảo an ninh thông tin trong ngân hàng cũng được chú trọng đặc biệt. Hệ thống IP camera với hơn 1.000 camera và 47 tủ lưu trữ đã được triển khai tại các phòng giao dịch chi nhánh giúp tăng cường giám sát hoạt động phòng giao dịch, hỗ trợ công tác tra cứu giám sát an ninh an toàn. Tại Trung tâm CNTT VietinBank, các hệ thống bảo mật được duy trì và nâng cấp thường xuyên, các ứng dụng

trước khi triển khai đều được test bảo mật kỹ càng đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo mật và an toàn trong giao dịch, nâng cao niềm tin của khách hàng cũng như đảm bảo an toàn cho hoạt động của Ngân hàng.

Năm 2017, trong kế hoạch xây dựng Private Cloud, Trung tâm CNTT VietinBank đã hoàn thành các module hỗ trợ:

- Tự động hóa các quy trình cấp phát máy chủ;
- Quản trị giám sát tài nguyên với các báo cáo phân tích chi tiết;
- Tính chi phí sử dụng.

2 ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

HĐQT luôn chú trọng giám sát hoạt động của Ban Điều hành theo đúng Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT, và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Điều hành. Tổng Giám đốc cũng đồng thời là Thành viên HĐQT, do vậy luôn đảm bảo sự giám sát của HĐQT trong hoạt động điều hành.

Tại các phiên họp định kỳ hằng tháng của HĐQT, Tổng Giám đốc đã báo cáo về mọi mặt hoạt động của VietinBank cũng như kết quả triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT cũng như thảo luận một số chuyên đề cụ thể, quan trọng, có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của VietinBank.

HĐQT cũng giao Ban Điều hành bám sát tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến thị trường để thực hiện linh hoạt các nhiệm vụ trọng tâm đề ra nhằm hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2017 do ĐHĐCĐ giao.

3 KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Năm 2018, mặc dù kinh tế thế giới và trong nước dự báo còn nhiều thách thức, nhưng xu hướng chung là tích cực hơn so với 2017. Năm 2018, Chính phủ tiếp tục triển khai quyết liệt các chính sách nhằm tạo chuyển biến thực chất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, cải cách hành chính. Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát bình quân dưới 4%, tăng trưởng kinh tế ở mức khoảng 6,7%. Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. NHNN tiếp tục điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, nhằm ổn định tiền tệ và thị trường, đảm bảo thanh khoản hệ thống, cung ứng vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, nắm bắt tình hình kinh tế vĩ mô, khai thác tiềm năng tăng trưởng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đồng thời phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng trong mọi mặt hoạt động của ngân hàng. Năm 2018, cũng là năm kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển của VietinBank, HĐQT VietinBank đã xác định trọng tâm chỉ đạo điều hành với 5 nhiệm vụ chính: (i) Phát triển hoạt động kinh doanh mạnh mẽ và bền vững; (ii) Tăng trưởng hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản, xử lý toàn bộ nợ xấu đã bán VAMC trong đầu năm 2018; (iii) Phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, đặc biệt là dịch vụ ngân hàng thanh toán; (iv) Chuẩn hóa toàn diện mọi mặt hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, quản trị rủi ro, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin theo chuẩn mực quốc tế; (v) Quản trị chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống, tạo nền tảng vững chắc hướng tới mục tiêu là ngân hàng đạt chuẩn khu vực vào năm 2020.

Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ VietinBank tiếp tục phấn đấu, phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục khó khăn, hạn chế, quyết tâm và tập trung cao độ hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra, khẳng định VietinBank là NHTM lớn mạnh hàng đầu, trụ cột, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Trong năm 2018, VietinBank dự kiến tăng trưởng Tổng tài sản từ 10-12%, tăng trưởng tổng nguồn huy động từ 10-14%, tăng trưởng dư nợ tín dụng khoảng 14% (mức cụ thể theo phê duyệt của Ngân hàng nhà nước Việt Nam).

Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh thực hiện theo nội dung được ĐHCĐ thông qua.



QUẢN TRỊ
DOANH NGHIỆP

1 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông NGUYỄN VĂN THẮNG Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973, Tiến sỹ Kinh tế. Ông được bầu giữ vị trí Chủ tịch HĐQT VietinBank từ tháng 4/2014.

Ông hiện là Ủy viên Dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII; Đại biểu Quốc hội khóa XIV; Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương; Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 1996 và từng đảm nhiệm vị trí: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng, Phó Trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp lớn, Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn; Giám đốc VietinBank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Thành viên HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc VietinBank và sau đó là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank.



Ông LÊ ĐỨC THỌ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, Tiến sỹ kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 4/2014.

Ông hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 1991 và từng đảm nhiệm vị trí: Tổ trưởng Tổ thẩm định - Phòng kinh doanh - VietinBank Chi nhánh Vĩnh Phú; Phó Phòng Kinh doanh - VietinBank Chi nhánh Phú Thọ; Phó Phòng Cân đối tổng hợp, Phó Phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Phó Tổng Giám đốc VietinBank. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank, ông đảm nhiệm vị trí Chánh văn phòng NHNN Việt Nam.



Ông CÁT QUANG DƯƠNG Thành viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương, sinh năm 1959, Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng. Ông được bầu vào HĐQT VietinBank từ tháng 2/2012 (kiêm nhiệm). Từ 1/1/2017, ông là Thành viên HĐQT chuyên trách tại VietinBank.

Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Vụ Tín dụng, Trưởng Phòng Vụ Tín dụng NHNN, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng NHNN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bà NGUYỄN HỒNG VÂN
Thành viên HĐQT

Bà Nguyễn Hồng Vân, sinh năm 1969, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng. Bà được bầu vào HĐQT VietinBank từ tháng 9/2008.

Bà hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Thành viên HĐQT VietinBank.

Bà công tác tại VietinBank từ năm 1990 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Cân đối tổng hợp; Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư; Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và hỗ trợ ALCO VietinBank.



Bà TRẦN THU HUYỀN
Thành viên HĐQT

Bà Trần Thu Huyền, sinh năm 1977, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Bà được bầu vào HĐQT VietinBank từ tháng 7/2014.

Bà hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự VietinBank.

Bà công tác tại VietinBank từ năm 2001. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT VietinBank, bà Huyền từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng, Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ và đào tạo VietinBank.



Ông PHÙNG KHẮC KẾ
Thành viên HĐQT

Ông Phùng Khắc Kế, sinh năm 1948, Tiến sĩ Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT VietinBank từ tháng 7/2014.

Ông hiện là Thành viên HĐQT độc lập của VietinBank.

Trong quá trình công tác, ông từng giữ vị trí: Phó Trưởng phòng - Vụ kinh tế - Kế hoạch, Phó Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ tín dụng NHNN; Tổng Giám đốc VietinBank; Phó Thống đốc NHNN Việt Nam. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT độc lập của VietinBank, ông đảm nhận vị trí Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.



Ông HIROSHI YAMAGUCHI
Thành viên HĐQT

Ông Hiroshi Yamaguchi, sinh năm 1966, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT và giữ vị trí Thành viên HĐQT từ ngày 17/4/2017; kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ ngày 15/5/2017.

Trước khi công tác tại VietinBank, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trưởng phòng nghiên cứu Ngành công nghiệp Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Tokyo; Trưởng Phòng nghiên cứu Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Hồng Kông; Trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp số 6/Trưởng Phòng Tín dụng Khách hàng doanh nghiệp/Trưởng phòng chủ chốt Phòng Khách hàng doanh nghiệp số 3 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Tokyo; Trưởng Phòng Điều hành/Phó Phòng Khách hàng doanh nghiệp châu Á Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại New York; Phó Phòng Khách hàng doanh nghiệp số 3 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Tokyo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG YOTARO AGARI
Thành viên HĐQT

Ông Yotaro Agari, sinh năm 1967, quốc tịch Nhật Bản, Thạc sĩ Quản trị. Ông được bầu vào HĐQT VietinBank vào tháng 4/2016.

Trước khi công tác tại VietinBank, ông Yotaro Agari từng đảm nhiệm các vị trí: Phó Trưởng nhóm Định chế tài chính - bộ phận Ngân hàng đầu tư; Giám đốc điều hành đồng Trưởng nhóm Định chế tài chính, bộ phận Ngân hàng đầu tư - Goldman Sachs Japan Co.; Tại Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ, ông Yotaro Agari đảm nhiệm các vị trí: Trưởng Phòng Kế hoạch toàn cầu; Trưởng phòng chủ chốt; Phó Tổng Trưởng phòng - Bộ phận Kế hoạch toàn cầu; Tổng Trưởng phòng phụ trách Bộ phận Kế hoạch khu vực Châu Á và Châu Đại Dương.



Ông HIROYUKI NAGATA
Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Hiroyuki Nagata, sinh năm 1963, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 7/2013 (đã thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 17/4/2017; thôi chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/5/2017).

Trước khi công tác tại VietinBank, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trợ lý Giám đốc Phòng Khách hàng doanh nghiệp Nhật Bản Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Băng Cốc; Trưởng Phòng - Khối Khách hàng doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng doanh nghiệp số 1 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ; Trưởng Phòng - Khối Tín dụng Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ; Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng doanh nghiệp số 1 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ.



Ông MICHAEL KNIGHT IPSON
Nguyên thành viên HĐQT

Ông Michael Knight Ipson, sinh năm 1947, quốc tịch Hoa Kỳ, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam VietinBank từ tháng 7/2014 (đã thôi giữ chức vụ từ ngày 17/4/2017).

Ông từng đảm nhiệm vị trí: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông; Trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; Trưởng Văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng Giám đốc Chemical chi nhánh Hồng Kông, Giám đốc Điều hành Chemical Asia Limited, thành viên Ban Tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, Chủ tịch tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC - Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ tại Tổ chức tài chính quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC - Washington, DC) tư vấn về lĩnh vực ngân hàng tại khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.

• Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT

STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT	960.298.090	25,79086%
-	<i>Đại diện cá nhân</i>	216.108	0,00580%
-	<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	960.081.982	25,78506%
2	Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	720.099.014	19,33980%
-	<i>Đại diện cá nhân</i>	37.527	0,00101%
-	<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	720.061.487	19,33879%
3	Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT	720.061.487	19,3388%
-	<i>Đại diện cá nhân</i>	0	0%
-	<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	720.061.487	19,3388%
4	Nguyễn Hồng Vân - Thành viên HĐQT	4.050	0,00011%
5	Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT	1.429	0,00004%
6	Phùng Khắc Kế - Thành viên HĐQT	0	0%
7	Yotaro Agari - Thành viên HĐQT	0	0%
8	Hiroshi Yamaguchi - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	0	0%
	Tổng cộng	2.400.464.070	64,47%

• Thành viên HĐQT độc lập:

Có 01 Thành viên HĐQT độc lập là ông Phùng Khắc Kế.

• Thay đổi Thành viên HĐQT trong năm 2017

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Ông Hiroyuki Nagata	Nguyên Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2017
2	Ông Michael Knight Ipson	Nguyên Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2017
3	Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2017

• **Các chức danh thành viên của ngân hàng nắm giữ tại các công ty khác**

STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Chức vụ nắm giữ tại các công ty khác
1	Bà Nguyễn Hồng Vân - Thành viên HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank; - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá Quý VietinBank.
2	Ông Yotaro Agari - Thành viên HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng Trưởng phòng, phụ trách bộ phận kế hoạch khu vực Châu Á và Châu Đại Dương (Singapore), Ngân hàng BTMU; - Cán bộ điều hành cao cấp, Mitsubishi UFJ Financial Group, Inc; - Thành viên HĐQT, Ngân hàng Ayudhya Public Company Limited.

b. Các tiểu ban thuộc HĐQT

• **Ủy ban Nhân sự, tiền lương, khen thưởng:** Tham mưu cho HĐQT về cơ cấu tổ chức bộ máy, chính sách quản trị nhân sự; đánh giá hiệu quả hoạt động và chính sách đãi ngộ; giúp việc HĐQT trong việc đánh giá lại nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; tổ chức thực hiện giám sát, kiểm soát toàn diện công tác quản lý cán bộ, khung năng lực, kế hoạch kế nhiệm, rủi ro nhân sự đảm bảo phù hợp với định hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của VietinBank trong từng thời kỳ.

Nhân sự của Ủy ban Nhân sự, tiền lương, khen thưởng bao gồm:

- + Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT: Chủ nhiệm;
- + Bà Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự: Phó chủ nhiệm;
- + Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Thành viên.

• **Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR):** Tham mưu cho HĐQT các vấn đề liên quan đến xác định khẩu vị rủi ro trong từng thời kỳ; xây dựng cơ chế, chính sách quản trị rủi ro và định hướng quản trị rủi ro tín dụng, đầu tư, thị trường, tác nghiệp và các loại rủi ro khác; tham mưu cho HĐQT phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị, phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao.

Nhân sự của Ủy ban QLRR bao gồm:

- + Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT: Chủ nhiệm;
- + Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Phó chủ nhiệm;
- + Ông Phùng Khắc Kế - Thành viên HĐQT độc lập: Thành viên;
- + Bà Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự: Thành viên;
- + Ông Trần Minh Bình - Phó Tổng Giám đốc: Thành viên;
- + Bà Lê Anh Hà - Phó Giám đốc Khối QLRR: Thành viên.

• **Ủy ban Chính sách:** Tham mưu, giúp việc ở cấp độ chính sách cho HĐQT trong việc đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, đồng bộ và hiệu lực của các chính sách, quy chế, quy định trong các mảng hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của VietinBank; tham mưu cho HĐQT đối với các vấn đề liên quan đến việc xây dựng chính sách; nghiên cứu, rà soát các chính sách, quy chế, quy định do HĐQT ban hành liên quan tới các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của VietinBank để đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ, kịp thời, tuân thủ pháp luật và phù hợp với thực tiễn hoạt động của VietinBank; đề xuất với HĐQT các chính sách, quy chế, quy định cần bổ sung, thay thế hoặc sửa đổi, phù hợp với thực trạng cũng như định hướng phát triển của VietinBank và phù hợp với các sửa đổi của quy định pháp luật.

Nhân sự của Ủy ban Chính sách bao gồm:

- + Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT: Chủ nhiệm;
- + Bà Nguyễn Hồng Vân - Thành viên HĐQT: Phó Chủ nhiệm thường trực;
- + Phòng Pháp chế, Phòng Chế độ chính sách tín dụng & đầu tư, Phòng Chế độ Kế toán, Phòng Phát triển sản phẩm & Marketing - Khối KHDN, Phòng Phát triển sản phẩm tín dụng - Khối Bán lẻ, Phòng Phát triển sản phẩm Huy động & Phí - Khối Bán lẻ, Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Phòng Chính sách & Kế hoạch nhân sự: Thành viên.

• **Ủy ban ALCO:** Tham mưu cho HĐQT về quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tài sản nợ, tài sản có của VietinBank phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của VietinBank trong từng thời kỳ; Xây dựng chiến lược phát triển của VietinBank và giao kế hoạch kinh doanh về quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tài sản nợ, tài sản có; Tổ chức đánh giá hiệu quả quy mô và cơ cấu tài sản nợ, tài sản có của VietinBank trong từng thời kỳ; Rà soát đảm bảo các tỷ lệ và giới hạn an toàn trong hoạt động kinh doanh theo quy định.

Nhân sự của Ủy ban ALCO bao gồm:

- + Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Chủ nhiệm;
- + Ông Trần Minh Bình - Phó Tổng Giám đốc: Thành viên;
- + Ông Nguyễn Đình Vinh - Phó Tổng Giám đốc: Thành viên;
- + Phòng KHDN Lớn - Khối KHDN, Phòng KHDN Vừa và nhỏ - Khối KHDN, Phòng KHDN FDI - Khối KHDN, Phòng Phát triển sản phẩm & Marketing - Khối KHDN, Phòng Phát triển kinh doanh - Khối Bán lẻ, Phòng Phát triển sản phẩm tín dụng - Khối Bán lẻ, Phòng Phát triển sản phẩm Huy động & Phí - Khối Bán lẻ, Phòng Kinh doanh vốn, Phòng Thị trường vốn, Phòng Bán hàng & Phát triển kinh doanh, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính, Phòng Quản lý rủi ro thị trường, Phòng Định chế tài chính, Trung Tâm Tài trợ thương mại: Thành viên.

• **Ủy ban Thanh toán:** Nghiên cứu chính sách tác động, giám sát các biến động thị trường và của đối thủ liên quan đến hoạt động thanh toán; định hướng chiến lược hoạt động thanh toán của VietinBank; rà soát sáng kiến của các đơn vị để đưa ra giải pháp đồng nhất, phối hợp triển khai giữa các đơn vị liên quan; giám sát đánh giá hoạt động thanh toán.

Nhân sự của Ủy ban Thanh toán bao gồm:

- + Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT: Chủ nhiệm;
- + Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Phó Chủ nhiệm thường trực;
- + Ông Nguyễn Đình Vinh - Phó Tổng Giám đốc: Phó Chủ nhiệm;
- + Ông Trần Công Quỳnh Lân - Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm CNTT: Phó Chủ nhiệm;
- + Bà Trần Minh Đức - Giám đốc Khối Vận hành: Phó Chủ nhiệm;
- + Ông Phùng Duy Khương - Giám đốc Khối Bán lẻ: Thành viên;
- + Ban Thư ký HĐQT, Trung tâm Thanh toán, Trung tâm Tài trợ thương mại, Phòng Định chế tài chính: Thành viên.

c. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2017, HĐQT đã tổ chức 11 phiên họp định kỳ để đánh giá kết quả kinh doanh và đưa ra các định hướng, chỉ đạo cho hoạt động của VietinBank cũng như trao đổi về một số nội dung chuyên đề khác. Ngoài ra, HĐQT và Thường trực HĐQT còn xử lý nhiều nội dung khác thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (178 lần). Chi tiết các phiên họp của HĐQT như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	189/189	100%	
2	Ông Lê Đức Thọ	Thành viên HĐQT kiêm TGD	189/189	100%	
3	Ông Cát Quang Dương	Thành viên HĐQT	134/135	99%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 8/2017 do đi công tác.
4	Bà Trần Thu Huyền	Thành viên HĐQT	47/48	98%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 8/2017 do đi công tác.
5	Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	81/81	100%	
6	Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên HĐQT	38/38	100%	
7	Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên HĐQT	11/38	29%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 2, 4/2017 do đi công tác Không tham gia lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 17/4/2017 (không còn là TV HĐQT)
8	Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên HĐQT	23/38	61%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 5,7/2017 do đi công tác. Chỉ tham gia lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 17/4/2017 (bắt đầu là TV HĐQT)
9	Ông Michael Knight Ipson	Thành viên HĐQT	11/33	33%	Không tham gia lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 17/4/2017 (không còn là TV HĐQT)
10	Ông Yotaro Agari	Thành viên HĐQT	33/33	100%	

Ghi chú:

- Chủ tịch HĐQT & Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: tham dự (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ; (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản và (iii) lấy ý kiến thường trực HĐQT bằng văn bản.
- Thành viên HĐQT Cát Quang Dương, Trần Thu Huyền, Nguyễn Hồng Vân: Tham dự (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ; (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản và (iii) lấy ý kiến thường trực HĐQT bằng văn bản (theo phân công nhiệm vụ).
- Thành viên HĐQT Phùng Khắc Kế, Hiroyuki Nagata, Hiroshi Yamaguchi: Tham dự (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
- Thành viên HĐQT Michael Knight Ipson, Yotaro Agari: Thành viên HĐQT không cư trú, tham dự (i) một số phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.

d. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Theo đúng quy định của Điều lệ, pháp luật hiện hành.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT

Trong năm 2017, các Ủy ban tiếp tục phối hợp với các Phòng/Ban, Bộ phận có liên quan để rà soát, hoàn thiện, sửa đổi và ban hành mới các quy định, quy trình, quy chế về QLRR, nhân sự, khen thưởng, đầu tư, góp vốn...; tham mưu, đề xuất cho HĐQT về các chiến lược, chính sách QLRR, các biện pháp phòng ngừa rủi ro trên các mặt hoạt động, triển khai các sáng kiến nhằm từng bước triển khai Basel II theo lộ trình; rà soát nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT để góp phần nâng cao năng lực, chất lượng trong công tác quản lý cán bộ; đề xuất, tham mưu cho HĐQT trong việc hoạch định chiến lược hoạt động và phát triển của VietinBank trong thời gian tới.

f. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo về quản trị công ty trong năm

VietinBank luôn xác định vai trò quan trọng của quản trị ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như mục tiêu phát triển an toàn, bền vững. Theo đó, các thành viên HĐQT và Ban Lãnh đạo VietinBank đã tham gia nhiều khóa đào tạo chuyên sâu liên quan đến hoạt động quản trị ngân hàng trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, Ban Lãnh đạo VietinBank cũng thường xuyên cử các cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về quản trị công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM phối hợp với các tổ chức đào tạo có uy tín tổ chức.

Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục nghiên cứu các khóa học về quản trị công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các tổ chức đào tạo có uy tín trên thế giới tổ chức dành cho Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý của VietinBank. Các khóa đào tạo này sẽ tập trung nâng cao các kiến thức về quản trị, về xây dựng và quản trị chiến lược, hướng đến xây dựng VietinBank là một trong những ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, phát triển an toàn, bền vững, chủ động hội nhập quốc tế.

2 BAN ĐIỀU HÀNH

Ông LÊ ĐỨC THỌ

Thành viên HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, Tiến sĩ kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 4/2014.

Ông hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 1991 và từng đảm nhiệm vị trí: Tổ trưởng Tổ thẩm định - Phòng kinh doanh VietinBank chi nhánh Vĩnh Phú; Phó Trưởng phòng kinh doanh VietinBank chi nhánh Phú Thọ; Phó Trưởng phòng cân đối tổng hợp, Phó Trưởng phòng kế hoạch tổng hợp và đầu tư, Trưởng phòng đầu tư VietinBank, Phó Tổng Giám đốc VietinBank. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc VietinBank, ông đảm nhiệm vị trí Chánh Văn phòng NHNN Việt Nam.



BAN ĐIỀU HÀNH



Ông HIROSHI YAMAGUCHI
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Hiroshi Yamaguchi, sinh năm 1966, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT và giữ vị trí Thành viên HĐQT từ ngày 17/4/2017; kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ ngày 15/5/2017.

Trước khi công tác tại VietinBank, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trưởng phòng Nghiên cứu ngành công nghiệp Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Tokyo; Trưởng phòng Nghiên cứu Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Hồng Kông; Trưởng phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 6/Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng doanh nghiệp/Trưởng phòng chủ chốt phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 3 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Tokyo; Trưởng phòng Điều hành/Phó trưởng phòng Phòng Ngân hàng doanh nghiệp Châu Á Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại New York; Phó Trưởng phòng Phòng Ngân hàng doanh nghiệp số 3 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Tokyo.



Ông TRẦN MINH BÌNH
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Bình, sinh năm 1974, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 5/2014.

Ông hiện là Ủy viên Ban Kiểm tra Đảng ủy khối Doanh nghiệp TW; Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy VietinBank; Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn & Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng VietinBank.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 1999 và từng đảm nhiệm vị trí: Thư ký Văn phòng Tổng Giám đốc, Phó phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng phòng Đầu tư VietinBank; Giám đốc VietinBank chi nhánh Nguyễn Trãi; Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank chi nhánh Thành phố Hà Nội.



Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Dũng, sinh năm 1962, Thạc sĩ Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 3/2011.

Ông hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Ngân hàng TP. HCM, Phó Tổng Giám đốc VietinBank.

Ông đã gắn bó với VietinBank từ những ngày đầu thành lập và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính VietinBank tỉnh Minh Hải; Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Phòng giao dịch Thành phố Cà Mau; Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank chi nhánh Cà Mau.



Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thành, sinh năm 1970, Thạc sĩ Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 8/2012.

Trước khi công tác tại VietinBank, ông từng đảm nhiệm vị trí: Tùy viên thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập, Ai Cập; Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại; Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại; Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương. Ông gia nhập VietinBank từ năm 2010 tại vị trí Trưởng phòng Định chế Tài chính VietinBank.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Công Quỳnh Lân, sinh năm 1979, Thạc sĩ Tin học. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 3/2015.

Ông hiện là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin VietinBank.

Trước khi gia nhập VietinBank, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore; Trợ lý Phó Chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore; Phó Chủ tịch phụ trách Công nghệ Thông tin - Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore. Ông gia nhập VietinBank từ tháng 5/2012 tại vị trí Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin VietinBank.



Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Vinh, sinh năm 1980, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 7/2015.

Ông hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn VietinBank, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối KHDN VietinBank.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 2002 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng, Phó phụ trách Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank - chi nhánh Quang Trung; Giám đốc VietinBank - chi nhánh Hải Dương; Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề VietinBank; Giám đốc VietinBank - chi nhánh TP. Hà Nội.



Bà LÊ NHƯ HOA
Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Như Hoa, sinh năm 1969, Thạc sĩ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm. Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 8/2016.

Bà hiện là Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ, Phó Tổng Giám đốc VietinBank.

Bà công tác tại VietinBank từ năm 1990 và từng đảm nhiệm vị trí: Trưởng phòng Kế toán VietinBank chi nhánh Phúc Yên; Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Phó Giám đốc VietinBank chi nhánh TP. Hà Nội, Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính VietinBank.



Ông HIROYUKI NAGATA
Nguyên Thành viên HĐQT
kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Hiroyuki Nagata, sinh năm 1963, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 7/2013 (đã thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT từ ngày 17/4/2017; thôi chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/5/2017).

Trước khi công tác tại VietinBank, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trợ lý Giám đốc phòng KHDN Nhật Bản Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Băng Cốc; Trưởng phòng Khối Khách hàng doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng doanh nghiệp số 1 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ; Trưởng phòng Khối tín dụng Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ; Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng doanh nghiệp số 1 Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ.

BAN ĐIỀU HÀNH



Bà BÙI NHƯ Ý
Nguyên Phó Tổng Giám đốc

Bà Bùi Như Ý, sinh năm 1962, Thạc sĩ Kinh tế. Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank từ tháng 8/2008 (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 1/5/2017).

Bà công tác tại VietinBank từ năm 1990 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư; Phó phòng Quản lý dự án & Tín dụng trung hạn; Trưởng phòng Quản lý tín dụng; Trưởng phòng Chế độ tín dụng đầu tư; Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công Thương Việt Nam.



Ông NGUYỄN HẢI HƯNG
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hải Hưng, sinh năm 1972, Cử nhân Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng VietinBank từ tháng 6/2011.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 1991 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng, Trưởng phòng Phòng kế toán thanh toán VietinBank.

Thay đổi thành viên Ban Điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Hiroyuki Nagata	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/5/2017
2	Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/5/2017
3	Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1/5/2017

Số lượng cán bộ, nhân viên; Chính sách đối với người lao động

- Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2017 là 23.784 người (bao gồm cả lao động của các Công ty con, Đơn vị sự nghiệp, Văn phòng đại diện, Lao động khoán gọn).
- Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:
 - Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);
 - Được chi trả tiền lương theo vị trí công việc, vai trò, trách nhiệm, năng lực cá nhân; chi trả tiền lương hiệu quả theo kết quả kinh doanh của VietinBank, kết quả kinh doanh của đơn vị, hiệu quả thực hiện công việc của cá nhân người lao động, phù hợp với chiến lược kinh doanh của VietinBank. Năm 2017, tiền lương bình quân của VietinBank đạt 24,56 triệu đồng/người/tháng;
 - Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;
 - Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;
 - Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;
 - Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát; trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ; mua bảo hiểm sức khỏe...
 - Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 02 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được khám chữa bệnh hàng năm và được VietinBank hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

3 BAN KIỂM SOÁT

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát



Ông NGUYỄN THẾ HUÂN
Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Huân, sinh năm 1974, Cử nhân chuyên ngành Luật, Ngôn ngữ và Tài chính - Ngân hàng. Ông được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 4/2015.

Ông hiện là Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ, Trưởng Ban Kiểm soát VietinBank.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 1995 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng Khách hàng 1, Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp VietinBank – chi nhánh Ba Đình, Phó phòng Xây dựng & Quản lý ISO, Phó phòng Khách hàng cá nhân VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank chi nhánh Bắc Giang; Phó phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Phó phòng Kiểm toán nội bộ VietinBank.



Bà PHẠM THỊ THƠM
Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thơm, sinh năm 1969, Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng. Bà được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 7/2009 và bầu lại vào tháng 4/2014 (nhiệm kỳ 2014 - 2019).

Bà hiện là Trưởng phòng chế độ Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Thành viên Ban Kiểm soát VietinBank.

Trong quá trình công tác, bà từng đảm nhiệm các vị trí: Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Nội; Phó phòng, Trưởng phòng Chế độ Vụ Kế toán - Tài chính, NHNN Việt Nam.



Ông TRẦN MINH ĐỨC
Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Đức, sinh năm 1977, Cử nhân Luật. Ông được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 4/2015.

Ông công tác tại VietinBank từ năm 2000 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng Quản lý rủi ro & Nợ có vấn đề VietinBank chi nhánh Ba Đình; Phó phòng Pháp chế, Phó phụ trách phòng Pháp chế VietinBank.



Bà PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG
Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Phương, sinh năm 1963, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng. Bà được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 4/2015.

Bà công tác tại VietinBank từ năm 1991. Trước khi là thành viên Ban Kiểm soát VietinBank, bà từng đảm nhiệm vị trí Phó Giám đốc VietinBank chi nhánh TP. Hà Nội, Tổng Giám đốc Công ty Vàng bạc Đá Quý VietinBank.

• **Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban Kiểm soát**

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Thế Huân	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0%
2	Phạm Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
3	Trần Minh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
4	Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	94	0,000003%
Tổng cộng			94	0,000003%

• **Thay đổi thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2017:** Không có

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ phù hợp với quy định pháp luật, điều lệ VietinBank, quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát cũng như định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 thông qua, cụ thể:

• **Giám sát hoạt động kinh doanh, việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ trong quản trị, điều hành VietinBank; thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ**

Trong năm 2017, Ban Kiểm soát tổ chức thực hiện công tác giám sát thông qua các nội dung sau:

i. Định kỳ giám sát, cập nhật thông tin, tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank, tham gia và trao đổi ý kiến tại các cuộc họp HĐQT, Ban Điều hành:

Trong kỳ báo cáo, thông qua các báo cáo quản lý nội bộ của VietinBank và báo cáo độc lập của thành viên Ban Kiểm soát và bộ phận KTNB, Ban Kiểm soát đã thực hiện việc giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank một cách thường xuyên, liên tục. Định kỳ hằng tháng hoặc đột xuất, đại diện của Ban Kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và các cuộc họp giao ban của Ban Điều hành để nắm bắt thông tin, trao đổi, thảo luận, nêu ra các ý kiến khách quan, độc lập về các tồn tại, hạn chế, rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của VietinBank và các kiến nghị cụ thể đối với HĐQT và Tổng Giám đốc.

ii. Rà soát các văn bản chính sách, xem xét các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

Ban Kiểm soát đã phân công thành viên Ban Kiểm soát rà soát các văn bản chính sách do HĐQT, Tổng Giám đốc ban hành, xem xét các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo từng lĩnh vực hoạt động của ngân hàng. Qua rà soát, xem xét, Ban Kiểm soát nhận thấy về cơ bản các văn bản chính sách, các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT là phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ VietinBank, đáp ứng được yêu cầu quản trị, điều hành VietinBank theo nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao.

iii. Xem xét các báo cáo giám sát, báo cáo kiểm toán của bộ phận KTNB:

Trên cơ sở các báo cáo giám sát định kỳ các hoạt động kinh doanh chính của VietinBank và báo cáo từng cuộc kiểm toán nội bộ tại các đơn vị trong hệ thống của bộ phận KTNB, các vấn đề phát hiện qua giám sát và kiểm toán, các kiến nghị, đề xuất của KTNB đều được Ban Kiểm soát đưa vào báo cáo gửi cho HĐQT tại các cuộc họp thường kỳ và đưa vào văn bản kiến nghị/đề xuất trực tiếp gửi đến Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc.

• **Thẩm định báo cáo tài chính**

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại điều lệ VietinBank, quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã thành lập Tổ thẩm định báo cáo tài chính để thẩm định báo cáo tài chính năm 2016 và báo cáo tài chính bán niên năm 2017. Kết quả thẩm định đã được Ban Kiểm soát gửi tới HĐQT, Ban Điều hành kịp thời để thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên cũng như thực hiện công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Cập nhật danh sách những người có liên quan**

Việc cập nhật danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Điều hành và cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết của VietinBank đã được Ban Kiểm soát thực hiện định kỳ theo quy định trên cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin với Ban Thư ký HĐQT. Kết quả theo dõi, cập nhật cho thấy, so với năm 2016, danh sách những người có liên quan của VietinBank trong năm 2017 có một số thay đổi do có sự thay đổi thành viên HĐQT và Ban Điều hành là đại diện vốn của hai đối tác chiến lược BTMU và IFC. Ngoài ra, một thành viên Ban Điều hành là Phó Tổng Giám đốc Bùi Như Ý cũng nghỉ hưu theo chế độ.

• **Về chỉ đạo và giám sát hoạt động của bộ phận KTNB**

Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã thường xuyên chỉ đạo bộ phận KTNB triển khai hoạt động theo chức năng nhiệm vụ do NHNN và VietinBank quy định, thực hiện kế hoạch KTNB đã được phê duyệt. Đồng thời, Ban Kiểm soát đã xem xét các báo cáo cũng như đánh giá kết quả thực hiện của bộ phận KTNB tại các cuộc họp thường kỳ của Ban Kiểm soát. Các kết quả kiểm toán cùng với những kiến nghị, khuyến nghị của bộ phận KTNB đã được kịp thời gửi tới HĐQT, Tổng Giám đốc cũng như các bộ phận nghiệp vụ có liên quan.

4 CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

- **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2017, thù lao thực tế của HĐQT và Ban Kiểm soát là 0,35% lợi nhuận sau thuế.

- **Giao dịch của cổ đông nội bộ:** Không có
- **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có
- **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** VietinBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017**

Được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và
chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	109 - 110
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	111 - 112
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	113 - 115
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	116 - 117
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	118 - 119
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	120 - 196

1 BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng" để trình báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Yotaro Agari	Thành viên
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên (bầu bổ sung ngày 17/4/2017)
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/4/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/4/2017)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG	
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 1/5/2017)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/5/2017)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thay mặt Ban Điều hành

ÔNG LÊ ĐỨC THỌ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60755043/19145213-HN

Kính gửi: Các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 113 đến trang 196, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 38.1 – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn của báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh

Thị Huyền Như và Võ Anh Tuấn nguyên là nhân viên của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng.

Vụ án đang được các cơ quan tiến hành tố tụng và xét xử theo quy định của pháp luật. Do đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan trong vụ án này chỉ được xác định sau khi có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2017 kèm theo đoạn cần nhấn mạnh về vụ án Huỳnh Thị Huyền Như nói trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:

2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:

0761-2018-004-1

3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	5.979.833	5.187.132
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	20.756.531	13.502.594
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	107.510.487	94.469.281
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		101.938.284	91.031.828
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.572.203	3.437.453
Dự phòng rủi ro		-	-
Chứng khoán kinh doanh	8	3.528.982	1.894.690
Chứng khoán kinh doanh		3.602.443	1.974.670
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(73.461)	(79.980)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	528.762	682.690
Cho vay khách hàng		782.385.236	655.089.226
Cho vay khách hàng	10	790.688.059	661.987.797
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.302.823)	(6.898.571)
Chứng khoán đầu tư	12	128.392.765	134.226.686
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	125.759.661	125.573.894
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	5.133.392	11.743.021
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(2.500.288)	(3.090.229)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.114.101	3.202.637
Vốn góp liên doanh	13.1	2.704.255	2.774.766
Đầu tư dài hạn khác		412.645	430.445
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.799)	(2.574)
Tài sản cố định		11.436.527	10.623.575
Tài sản cố định hữu hình	14	6.386.736	6.422.388
Nguyên giá tài sản cố định		13.310.305	12.538.577
Khấu hao tài sản cố định		(6.923.569)	(6.116.189)
Tài sản cố định vô hình	15	5.049.791	4.201.187
Nguyên giá tài sản cố định		6.320.043	5.144.462
Hao mòn tài sản cố định		(1.270.252)	(943.275)
Tài sản Có khác		31.427.618	29.688.994
Các khoản phải thu	16.1	13.714.382	12.573.436
Các khoản lãi, phí phải thu		14.523.919	14.106.717
Tài sản Có khác	16.2	3.197.133	3.010.388
Trong đó: Lợi thế thương mại	17	2.722	4.537
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(7.816)	(1.547)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.095.060.842	948.567.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	15.206.899	4.808.417
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		115.158.765	85.151.867
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	191	68.526.012	41.346.232
Vay các tổ chức tín dụng khác	192	46.632.753	43.805.635
Tiền gửi của khách hàng	20	752.935.338	655.060.148
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	6.364.158	6.075.468
Phát hành giấy tờ có giá	22	22.501.773	23.849.453
Các khoản nợ khác	23	119.128.626	113.315.388
Các khoản lãi, phí phải trả		12.357.877	9.944.825
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.1	106.429.185	103.133.103
Dự phòng rủi ro khác		341.564	237.460
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.031.295.559	888.260.741
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		46.208.756	46.208.767
- Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.974.710	8.974.721
Các quỹ dự trữ		7.476.339	6.366.898
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		550.601	480.011
Lợi nhuận chưa phân phối		9.233.969	6.990.755
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		295.618	260.333
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	63.765.283	60.306.764
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.095.060.842	948.567.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	3.383.765	2.349.067
Cam kết giao dịch hối đoái	195.261.549	133.764.643
- Cam kết mua ngoại tệ	4.202.387	509.340
- Cam kết bán ngoại tệ	4.411.779	743.152
- Cam kết giao dịch hoán đổi	186.647.383	132.512.151
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.316.608	42.320.738
Bảo lãnh khác	54.223.212	46.360.864
Các cam kết khác	28.719.395	28.605.438

Người lập



Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	65.277.199	52.889.585
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(38.204.212)	(30.585.706)
Thu nhập lãi thuần		27.072.987	22.303.879
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.302.331	3.334.497
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.447.131)	(1.636.472)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.855.200	1.698.025
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	709.966	685.139
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	324.668	183.919
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	(80.869)	40.955
Thu nhập từ hoạt động khác		3.233.912	2.546.328
Chi phí cho hoạt động khác		(1.239.040)	(1.247.565)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.994.872	1.298.763
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	743.046	150.475
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(15.069.777)	(12.848.843)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		17.550.093	13.512.312
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(8.343.899)	(5.058.609)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.206.194	8.453.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(1.747.409)	(1.688.781)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		117	289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.747.292)	(1.688.492)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.458.902	6.765.211
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		26.539	19.984
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		7.432.363	6.745.227
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	25.3	1.546	1.432

Người lập



Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc

Phó Phòng Quản lý

Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Như Hoa

Phó Tổng Giám đốc

5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		64.942.556	51.622.581
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(35.767.979)	(26.632.017)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.841.199	1.745.205
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.824.454	2.859.345
Chi phí khác		(842.441)	(650.253)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.289.247	1.814.476
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(13.276.456)	(11.243.918)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(1.793.430)	(1.660.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		20.217.150	17.854.433
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.895.466)	(2.224.254)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.496.089	(9.726.307)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		153.928	(682.690)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(121.036.561)	(123.541.758)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(7.663.701)	(1.482.318)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(9.183.172)	(1.868.571)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		139.860.930	156.101.473
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		10.398.482	(8.418.698)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		30.006.898	(14.017.349)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		97.875.190	162.100.084
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.347.680)	2.988.956

Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		288.690	(48.161.779)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(117.619)
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.639.973	61.730.621
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(623)	(2.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.949.197	34.430.008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.784.649)	(1.852.272)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		43.701	13.348
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(5.277)	(8.573)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(24.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		600.000	219.588
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		231.582	112.602
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(914.643)	(1.539.307)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		(5.212.766)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(5.212.766)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.821.788	32.890.701
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		113.814.949	80.882.722
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		70.590	41.526
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	131.707.327	113.814.949

Người lập

Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công Thương Việt Nam - một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công Thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ 10 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 23.784 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.957 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017	Bảo hiểm phi nhân thọ	97,8%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá Quý - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và số 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo; Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

- Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.
- Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (Nghị định 93) về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP (Nghị định 57) ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.
- Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiến hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.
- Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.



4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (Thông tư 22).

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng.
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (Thông tư 02) quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (Thông tư 09).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ	
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.		
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (Thông tư 228) do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo Thông tư 146, đối với chứng khoán đã niêm yết, các công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá trị thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X(m))$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang

chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.1.

4.9 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	x	Số vốn đầu tư của mỗi bên
						Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Các khoản phải thu

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu, ...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.17.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.17.3 Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4.17.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (Thông tư số 50) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4.17.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.17.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.17.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí.
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường (BT) bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{matrix} \text{Dự phòng BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi BT cho năm} \\ \text{Tài chính (TC)} \\ \text{hiện tại} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp}} \times \begin{matrix} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{matrix} \times \frac{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại}}{\text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của} \\ \text{năm TC trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).



(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (CMKT) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Ngân hàng hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau:

Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.24 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại và ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.25 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hằng tháng của binh quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội Đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội Đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các Công ty con

Các quỹ dự trữ tại các Công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các Công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: Quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: Quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và

các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tiền mặt bằng VND	5.201.870	4.509.334
Tiền mặt bằng ngoại tệ	729.977	649.086
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	25.941	5.784
Vàng phi tiền tệ	-	1.181
Kim loại quý, đá quý khác	22.045	21.747
	5.979.833	5.187.132

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	17.620.706	10.410.791
- Bằng ngoại tệ	3.135.825	3.091.803
	20.756.531	13.502.594

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0%/năm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 1% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 6% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	52.109.399	40.154.261
- Bằng VND	47.518.499	31.149.125
- Bằng ngoại tệ	4.590.900	9.005.136
Tiền gửi có kỳ hạn	49.828.885	50.877.567
- Bằng VND	26.447.643	32.719.580
- Bằng ngoại tệ	23.381.242	18.157.987
	101.938.284	91.031.828
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.944.303	2.783.762
- Bằng ngoại tệ	627.900	653.691
	5.572.203	3.437.453
Dự phòng rủi ro	-	-
	107.510.487	94.469.281

CHI TIẾT CHẤT LƯỢNG TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC TẠI NGÀY CUỐI NĂM NHƯ SAU:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.401.088	54.315.020

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Chứng khoán Nợ	2.910.939	1.502.806
Chứng khoán Chính phủ	2.907.488	1.502.806
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	3.451	-
Chứng khoán Vốn	671.504	471.864
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	10	1.767
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	671.494	470.097
Chứng khoán kinh doanh khác	20.000	-
Chứng chỉ quỹ	20.000	-
	3.602.443	1.974.670
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(73.461)	(79.980)
	3.528.982	1.894.690

THUYẾT MINH VỀ TÌNH TRẠNG NIÊM YẾT CỦA CÁC CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Chứng khoán nợ	2.910.939	1.502.806
Đã niêm yết	2.910.939	1.502.806
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	671.504	471.864
Đã niêm yết	310.642	57.810
Chưa niêm yết	360.862	414.054
Chứng khoán kinh doanh khác	20.000	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	20.000	-
	3.602.443	1.974.670

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	462.559	628.437
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	35.489	184.888
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	427.070	443.549
Giao dịch quyền chọn hàng hóa	10.764	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	55.439	54.253
	528.762	682.690

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	778.247.588	652.250.039
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.364.879	1.193.140
Cho thuê tài chính	2.297.299	1.929.817
Các khoản trả thay khách hàng	71.899	32.956
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	547.321	682.632
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.159.073	5.899.213
	790.688.059	661.987.797

10.1 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	778.049.805	648.968.336
Nợ cần chú ý	3.627.123	6.037.104
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.243.379	2.350.744
Nợ nghi ngờ	2.550.738	811.889
Nợ có khả năng mất vốn	5.217.014	3.819.724
	790.688.059	661.987.797

10.2 PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN CHO VAY BAN ĐẦU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Nợ ngắn hạn	448.913.060	374.736.785
Nợ trung hạn	76.808.731	73.115.713
Nợ dài hạn	264.966.268	214.135.299
	790.688.059	661.987.797

10.3 PHÂN TÍCH DƯ NỢ CHO VAY THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)	%
Công ty Nhà nước	30.642.778	3,88	36.108.050	5,45
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	51.982.101	6,57	59.059.510	8,92
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.321.453	0,93	5.578.225	0,84
Công ty TNHH khác	168.898.190	21,36	132.337.779	19,99
Công ty Cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	39.887.528	5,04	40.569.939	6,13
Công ty Cổ phần khác	228.977.373	28,96	175.651.457	26,54
Công ty Hợp danh	67.494	0,01	31.921	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	14.515.648	1,84	17.805.279	2,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47.013.578	5,95	37.704.068	5,70
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	1.317.511	0,17	1.075.014	0,16
Hộ kinh doanh, cá nhân	196.444.680	24,84	152.700.606	23,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.792.703	0,35	3.352.178	0,51
Các thành phần kinh tế khác	827.022	0,10	13.771	0,00
	790.688.059	100	661.987.797	100

10.4 PHÂN TÍCH DƯ NỢ CHO VAY THEO NGÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)	%
Xây dựng	84.586.370	10,70	63.082.118	9,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	23.950.207	3,03	32.131.389	4,85
Sản xuất và gia công chế biến	222.476.492	28,13	196.735.423	29,73
Khai khoáng	27.733.755	3,51	20.716.612	3,13
Nông, lâm, thủy hải sản	31.457.587	3,98	30.779.162	4,65
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	32.350.775	4,09	13.819.478	2,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	213.086.772	26,95	179.731.946	27,15
Thương mại, dịch vụ	56.164.741	7,10	65.035.819	9,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	85.067.043	10,76	50.066.963	7,56
Các ngành khác	13.814.317	1,75	9.888.887	1,49
	790.688.059	100	661.987.797	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.894.202	2.004.369	6.898.571
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.050.556	2.564.001	3.614.557
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(2.210.305)	(2.210.305)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.944.758	2.358.065	8.302.823

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.815.343	734.368	4.549.711
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.078.859	1.941.080	3.019.939
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(671.079)	(671.079)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.894.202	2.004.369	6.898.571

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Chứng khoán Nợ	125.287.262	124.945.799
Trái phiếu Chính phủ	52.508.513	55.310.868
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	26.696.702	25.133.435
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	46.082.047	44.501.496
Chứng khoán Vốn	472.399	628.095
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	472.399	628.095
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(606.234)	(472.121)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(120.039)	(164.496)
Dự phòng chung	(486.195)	(307.625)
Dự phòng cụ thể	-	-
	125.153.427	125.101.773

12.2 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Chứng khoán Nợ	2.661.748	2.586.748
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	55.000	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	406.748	386.748
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
Dự phòng cụ thể	-	-
	2.658.847	2.583.847

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.471.644	9.156.273
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.891.153)	(2.615.207)
	580.491	6.541.066

12.3 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CK ĐƯỢC PHÂN LOẠI LÀ TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.933.530	65.162.357
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	240.850	-
Nợ có khả năng mất vốn	240.000	-
	65.414.380	65.162.357

12.4 DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (triệu đồng)	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Số dư đầu năm	472.121	2.618.108	3.090.229
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	134.113	4.729.342	4.863.455
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(5.453.396)	(5.453.396)
Số dư cuối năm	606.234	1.894.054	2.500.288

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Vốn góp liên doanh (thuyết minh 13.1)	2.704.255	2.774.766
Đầu tư dài hạn khác	412.645	430.445
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.799)	(2.574)
	3.114.101	3.202.637

13.1 VỐN GÓP LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh của Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc quy đổi (triệu đồng)	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc quy đổi (triệu đồng)	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn góp
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	2.704.255	50%	1.688.788	2.590.905	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam	-	-	-	400.000	183.861	50%
	1.688.788	2.704.255		2.088.788	2.774.766	



Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD. Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193 triệu USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Aviva International Holdings Limited, một công ty thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND. Ngày 22 tháng 5 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Ngân hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam cho đối tác Aviva International Holdings Limited ("AIH").

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (triệu đồng)	Máy móc thiết bị (triệu đồng)	Phương tiện vận tải (triệu đồng)	TSCĐ khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.720.364	4.431.363	1.174.942	211.908	12.538.577
Mua sắm trong năm	-	131.550	62.125	22.138	215.813
Đầu tư XDCB hoàn thành	276.485	4.101	3.409	3.721	287.716
Phân loại lại	-	751	462	(1.213)	-
Tăng khác	98.153	211.679	8.239	20.585	338.656
Thanh lý nhượng bán	(5.790)	(19.631)	(13.140)	(1.743)	(40.304)
Giảm khác	(29.681)	-	(345)	(127)	(30.153)
Số dư cuối năm	7.059.531	4.759.813	1.235.692	255.269	13.310.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.442.214	3.771.849	776.611	125.515	6.116.189
Khấu hao trong năm	289.431	383.191	118.236	42.698	833.556
Phân loại lại	-	148	461	(609)	-
Tăng khác	4.116	4.097	2.344	500	11.057
Thanh lý nhượng bán	(2.709)	(18.918)	(12.361)	(1.729)	(35.717)
Giảm khác	(843)	(32)	(135)	(506)	(1.516)
Số dư cuối năm	1.732.209	4.140.335	885.156	165.869	6.923.569
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.278.150	659.514	398.331	86.393	6.422.388
Tại ngày cuối năm	5.327.322	619.478	350.536	89.400	6.386.736

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất (triệu đồng)	TSCĐ vô hình khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.256.208	888.254	5.144.462
Mua trong năm	5.506	925.160	930.666
Tăng khác	236.579	11.010	247.589
Giảm khác	(1.764)	-	(1.764)
Thanh lý, nhượng bán	(910)	-	(910)
Số dư cuối năm	4.495.619	1.824.424	6.320.043
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	216.044	727.231	943.275
Khấu hao trong năm	42.407	283.950	326.357
Tăng khác	196	817	1.013
Giảm khác	(393)	-	(393)
Số dư cuối năm	258.254	1.011.998	1.270.252
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.040.164	161.023	4.201.187
Tại ngày cuối năm	4.237.365	812.426	5.049.791

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Các khoản phải thu nội bộ	418.131	964.001
Các khoản phải thu bên ngoài	6.350.449	4.472.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.600.517	5.258.628
- Các công trình khu vực miền Bắc	4.937.812	4.954.640
- Các công trình khu vực miền Trung	472.272	132.063
- Các công trình khu vực miền Nam	190.433	171.925
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.345.285	1.878.792
	13.714.382	12.573.436

16.2 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Vật liệu và công cụ	193.325	161.463
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.990.175	2.842.264
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	2.722	4.537
Tài sản Có khác	10.911	2.124
	3.197.133	3.010.388

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(13.612)	(11.797)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	4.537	6.352
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(1.815)	(1.815)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.815)	(1.815)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	2.722	4.537

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.107.281	4.808.227
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.100.323	4.797.369
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	10.858
Tiền gửi của KBNN	11.099.618	190
Bằng VND	11.098.975	185
Bằng ngoại tệ	643	5
	15.206.899	4.808.417

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tiền gửi không kỳ hạn	41.701.970	23.986.765
Bằng VND	38.087.146	22.675.898
Bằng ngoại tệ	3.614.824	1.310.867
Tiền gửi có kỳ hạn	26.824.042	17.359.467
Bằng VND	19.634.870	11.253.000
Bằng ngoại tệ	7.189.172	6.106.467
	68.526.012	41.346.232

19.2 VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Bằng VND	548.900	11.980.000
Bằng ngoại tệ	46.083.853	31.825.635
	46.632.753	43.805.635

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tiền gửi không kỳ hạn	115.412.491	86.007.168
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	95.909.532	72.366.017
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.502.959	13.641.151
Tiền gửi có kỳ hạn	631.943.800	548.031.303
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	604.962.495	518.598.290
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.981.305	29.433.013
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.173.915	4.777.797
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.521.130	2.902.435
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.652.785	1.875.362
Tiền gửi ký quỹ	2.405.132	16.243.880
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.961.897	15.738.389
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	443.235	505.491
	752.935.338	655.060.148

TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP NHƯ SAU:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)	%
Công ty Nhà nước	81.729.855	10,85	91.619.723	13,99
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	57.852.075	7,68	52.266.511	7,98
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, vốn Nhà nước trên 50%	1.666.059	0,22	994.156	0,15
Công ty TNHH khác	24.465.024	3,25	19.013.792	2,90
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.278.246	3,76	31.467.920	4,80
Công ty Cổ phần khác	51.315.381	6,82	34.306.646	5,24
Công ty Hợp danh	2.411.262	0,32	71.241	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	1.886.742	0,25	2.213.889	0,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48.997.014	6,51	36.464.620	5,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	440.958	0,06	434.301	0,07
Hộ kinh doanh, cá nhân	412.340.160	54,76	348.446.993	53,18
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	30.928.742	4,11	26.705.147	4,08
Thành phần kinh tế khác	10.623.820	1,41	11.055.209	1,69
	752.935.338	100	655.060.148	100

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	827.515	808.445
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.536.643	5.267.023
	6.364.158	6.075.468

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Giấy tờ có giá bằng VND	22.500.925	18.313.003
Mệnh giá	22.500.925	18.313.003
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	848	5.536.450
Mệnh giá	848	5.540.615
Chiết khấu	-	(4.165)
	22.501.773	23.849.453

CHI TIẾT KỲ HẠN CỦA CÁC GIẤY TỜ CÓ GIÁ PHÁT HÀNH TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM NHƯ SAU:

	Kỳ phiếu (triệu đồng)	Trái phiếu vô danh (triệu đồng)	Trái phiếu ghi sổ (triệu đồng)	Chứng chỉ tiền gửi (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Dưới 12 tháng	219	-	-	-	219
- Bằng VND	219	-	-	-	219
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	166	2.000.000	1.388	2.001.554
- Bằng VND	-	166	2.000.000	540	2.000.706
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	848	848
Trên 5 năm	-	-	20.500.000	-	20.500.000
- Bằng VND	-	-	20.500.000	-	20.500.000
Số dư cuối năm	219	166	22.500.000	1.388	22.501.773

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Các khoản phải trả nội bộ	3.776.803	2.647.869
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	102.252.137	100.156.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.245	329.171
	106.429.185	103.133.103

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	99.146.666	95.217.477
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	306.586	246.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	131.590	177.602
Các khoản chờ thanh toán khác	1.207.851	874.572
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	742.324	224.709
Thuế và phí phải trả	185.067	118.876
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	86.654	85.290
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.526	6.000
Chuyển tiền phải trả	287.517	147.345
Cổ tức phải trả	-	2.606.383
Các khoản phải trả khác	151.356	451.086
	102.252.137	100.156.063

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (triệu đồng)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm (triệu đồng)
		Số phải nộp (triệu đồng)	Số đã nộp (triệu đồng)	
Thuế GTGT	30.033	315.520	(313.101)	32.452
Thuế TNDN	177.602	1.747.418	(1.793.430)	131.590
Các loại thuế khác	79.635	824.242	(768.332)	135.545
	287.270	2.887.180	(2.874.863)	299.587

24. 1. CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Lợi nhuận thuần trước thuế	9.206.194	8.453.703
Cộng/(trừ)		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(230.387)	(27.436)
- Lợi nhuận của công ty con	(557.308)	(443.130)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(307.164)	(73.325)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khi hợp nhất báo cáo tài chính	5.666	532
- Khác	46.917	88.707
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	8.163.918	7.999.051
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành	1.632.784	1.600.146
Chi phí thuế TNDN của công ty con	114.625	88.635
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.747.409	1.688.781
Thuế TNDN phải trả đầu năm	177.602	155.920
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.793.430)	(1.660.986)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	9	(6.113)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	131.590	177.602

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: Triệu VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	37.234.046	8.974.732	1.791.882	3.478.726	4.424	441.537	3.942.373	242.426	56.110.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.837.866	19.984	6.857.850
Trích quỹ trong năm	-	-	348.373	688.111	10.178	-	(1.046.662)	(2.073)	(2.073)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.606.383)	-	(2.606.383)
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	(33.702)	33.702	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(2.743)	-	-	-	-	(2.743)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	50.601	-	-	-	(50.601)	-	-
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	90	-	38.474	-	-	38.564
Điều chỉnh khác	-	(11)	-	(2.744)	-	-	(85.838)	(4)	(88.597)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	37.234.046	8.974.721	2.190.856	4.127.738	48.304	480.011	6.990.755	260.333	60.306.764

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	37.234.046	8.974.710	2.597.498	4.823.006	55.835	550.601	9.233.969	295.618	63.765.283
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.432.363	26.539	7.458.902
Trích các quỹ trong năm	-	-	351.990	695.891	7.531	-	(1.055.413)	(2.124)	(2.125)
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	10.874	10.874
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	-	(1.412.266)	-	(1.412.266)
Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	-	(2.606.383)	-	(2.606.383)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(623)	-	-	-	-	(623)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	54.652	-	-	-	(54.652)	-	-
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	70.590	-	-	70.590
Điều chỉnh khác	-	(11)	-	-	-	-	(60.435)	(4)	(60.450)

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

25.2 VỐN CỔ PHẦN

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	cổ phiếu	triệu đồng	cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND

25.3 LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	7.432.363	6.745.227
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.674.873)	(1.412.266)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.757.490	5.332.961

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay là số liệu ước tính của Ban Điều hành, giá trị trích lập có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2017 (cổ phiếu)	2016 (cổ phiếu)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.723.404.556	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.546	1.432

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập lãi tiền gửi	2.325.479	1.361.746
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50.436.259	41.472.849
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	11.397.746	8.958.339
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	554.466	571.482
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	212.982	188.625
Thu khác từ hoạt động tín dụng	350.267	336.544
	65.277.199	52.889.585

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Trả lãi tiền gửi	34.666.313	26.394.962
Trả lãi tiền vay	1.884.027	2.675.173
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.544.739	1.405.656
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109.133	109.915
	38.204.212	30.585.706

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.302.331	3.334.497
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.016.316	1.618.757
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	51.540	84.960
Thu phí khác	2.234.475	1.630.780
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.447.131)	(1.636.472)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.175.581)	(251.185)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(30.611)	(16.225)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(189.858)	(182.301)
Chi khác	(1.051.081)	(1.186.761)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.855.200	1.698.025

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu về kinh doanh ngoại tệ	850.144	1.872.548
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.080.472	1.152.062
Thu về kinh doanh vàng	553.528	1.171.482
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(98.252)	(902.248)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.122.114)	(1.449.273)
Chi về kinh doanh vàng	(553.812)	(1.159.432)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	709.966	685.139

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	361.714	225.155
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(37.912)	(5.810)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	866	(35.426)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	324.668	183.919

31. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.779	63.407
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(28.188)	(4.362)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(134.460)	(18.090)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(80.869)	40.955

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	2.654.831	2.056.782
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	231.010	78.700
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	42.833	57.050
Thu nhập khác	305.238	353.796
Chi phí cho hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(255.667)	(290.391)
Chi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(5.259)	(47.773)
Chi phí khác	(978.114)	(909.401)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.994.872	1.298.763

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Thu từ chứng khoán Vốn	3.534	10.294
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	648.488	66.856
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	91.024	73.325
	743.046	150.475

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Chi phí thuế, lệ phí và phí	35.515	36.675
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	6.919.462	5.826.200
Các khoản chi đóng góp theo lương	431.020	347.067
Chi trợ cấp	32.842	27.283
Chi khác	899.064	744.195
Chi về tài sản		
Khấu hao tài sản cố định	1.159.913	915.978
Chi khác về tài sản	1.471.533	1.227.892
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Chi công tác phí	243.992	213.317
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	45.620	26.667
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.282.684	2.991.924
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	542.652	431.509
Chi phí dự phòng	5.480	60.136
	15.069.777	12.848.843

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.979.833	5.187.132
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	20.756.531	13.502.594
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	52.109.399	40.154.261
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua	49.161.564	49.970.962
Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua	3.700.000	5.000.000
	131.707.327	113.814.949

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2017	2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	23.784	22.957
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	6.919.462	5.826.200
2. Thu nhập khác	184.782	168.871
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.104.244	5.995.071
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	24,56	22,28
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	25,22	22,93

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (triệu đồng)
Bất động sản	999.807.889	676.252.304
Động sản	94.526.206	54.524.968
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	115.556.511	111.143.618
Tài sản khác	544.536.440	406.004.900
	1.754.427.046	1.247.925.790

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 CÁC NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và Võ Anh Tuấn (nguyên là nhân viên của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè) chiếm đoạt tài sản.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2018/HS-ST ngày 9 tháng 2 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án nêu trên và tuyên án buộc Huỳnh Thị Huyền Như và Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hưng Yên số tiền 200 tỷ đồng và buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho bốn (4) Công ty là Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank – Berjaya 210 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông 380 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Lộc 170 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu 125 tỷ đồng.

Đến thời điểm hiện tại, Bản án sơ thẩm nêu trên chưa có hiệu lực pháp luật do có kháng cáo của một số người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát, kiểm tra đã thực hiện cùng với kết quả điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đối với vụ án nêu trên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

38.2 CÁC CAM KẾT

Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) đã ký kết Hồ sơ về việc sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015. Ngày 27 tháng 4 năm 2016, hai bên đã ký kết Hồ sơ sáp nhập sửa đổi thay thế cho Hồ sơ sáp nhập đã ký kết vào ngày 22 tháng 5 năm 2015 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và PG Bank đã có thỏa thuận tạm dừng giao dịch sáp nhập. Hai ngân hàng sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền của mỗi bên để phê duyệt chấm dứt giao dịch sáp nhập.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trục tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	2017 (triệu đồng)	2016 (triệu đồng)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	20.756.531	13.502.594
		Tiền vay NHNN	4.107.281	4.808.227
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	4.011.620	4.239.457
		Tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina	4.007.785	4.003.724

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan là cá nhân

Bên liên quan	Các giao dịch
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*)	Tiền lương, thù lao: Chi trả theo đúng Quy định chi trả tiền lương của Ngân hàng, đảm bảo tương quan về mức tiền lương bình quân của người quản lý với mức lương bình quân của cán bộ nhân viên trong hệ thống Ngân hàng.

(*) Tiền lương, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đảm bảo đúng tỷ lệ thù lao được ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (triệu đồng)	Tổng tiền gửi (triệu đồng)	Các cam kết tín dụng (triệu đồng)	CCTC phái sinh (triệu đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (triệu đồng)
Trong nước	788.101.190	826.065.823	112.811.787	528.762	134.495.496
Nước ngoài	8.159.072	6.495.145	111.798	-	-
	796.260.262	832.560.968	112.923.585	528.762	134.495.496

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

41.1 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
I.	Doanh thu	73.911.898	1.622.751	899.602	49.874	76.484.125
1.	Doanh thu lãi	64.924.829	347.995	103.184	(98.809)	65.277.199
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	64.919.990	330.791	97.820	(71.402)	65.277.199
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	4.839	17.204	5.364	(27.407)	-
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.239.970	1.164.333	33.343	(135.315)	4.302.331
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	5.747.099	110.423	763.075	283.998	6.904.595
II.	Chi phí	(57.099.425)	(1.334.387)	(755.222)	255.002	(58.934.032)
1.	Chi phí lãi	(38.241.311)	(48.935)	(12.775)	98.809	(38.204.212)
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(38.210.798)	(7.731)	(12.769)	27.086	(38.204.212)
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(30.513)	(41.204)	(6)	71.723	-
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.147.309)	(7.671)	(4.933)	-	(1.159.913)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.710.805)	(1.277.781)	(737.514)	156.193	(19.569.907)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	16.812.473	288.364	144.380	304.876	17.550.093
	Chi phí dự phòng rủi ro	(8.324.219)	(6.970)	(6.414)	(6.296)	(8.343.899)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	8.488.254	281.394	137.966	298.580	9.206.194
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.664.886)	(57.484)	(25.039)	-	(1.747.409)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	357	(240)	-	117
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.823.368	224.267	112.687	298.580	7.458.902
III.	Tài sản	1.095.853.341	5.248.992	2.777.487	(8.818.978)	1.095.060.842
1.	Tiền mặt	5.926.697	3.003	50.133	-	5.979.833
2.	Tài sản cố định	11.313.415	75.293	47.819	-	11.436.527
3.	Tài sản khác	1.078.613.229	5.170.696	2.679.535	(8.818.978)	1.077.644.482
IV.	Nợ phải trả	1.032.815.905	2.298.910	1.294.555	(5.113.811)	1.031.295.559
1.	Nợ phải trả bên ngoài	1.029.239.872	1.718.091	1.275.820	(5.115.272)	1.027.118.511
2.	Nợ phải trả nội bộ	3.576.033	580.819	18.735	1.461	4.177.048

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

41.2 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.261.710	3.964.715	1.979.769	-	9.206.194
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.720.719)	(1.471)	(25.219)	-	(1.747.409)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	117	-	-	-	117
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.541.108	3.963.244	1.954.550	-	7.458.902
Tài sản bộ phận	655.187.265	337.811.728	110.880.827	(8.818.978)	1.095.060.842
Nợ phải trả bộ phận	596.696.464	332.053.864	107.659.042	(5.113.811)	1.031.295.559

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Hội sở chính thuộc Miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...) và thực hiện các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 sớm hơn toàn thị trường. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của NHNN theo đề án tái cơ cấu Ngành Ngân hàng mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong Ngành Ngân hàng Tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Trong năm 2017, Ngân hàng tiếp tục triển khai các dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Chương trình Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2017, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và các quy định của NHNN và dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của VietinBank được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của VietinBank được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, VietinBank là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có (ALM), tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

43.1 ĐÁNH GIÁ TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ

Nhằm phục vụ mục đích kế toán, Ngân hàng sử dụng mô hình tổn thất phát sinh để ghi nhận các tổn thất đối với tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Điều này có nghĩa là các tổn thất chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng khách quan về sự kiện gây tổn thất cụ thể đó. Các sự kiện gây tổn thất bao gồm:

- Khách hàng gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như không thanh toán;
- Trường hợp Ngân hàng nhượng bộ do khách hàng đang gặp khó khăn tài chính;
- Rất có thể khách hàng sẽ phá sản hoặc phải tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu quan sát được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền tương lai ước tính từ khoản vay.

43.2 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG CỤ THỂ

Ngân hàng xác định các khoản dự phòng cụ thể thích hợp cho mỗi khoản vay hoặc ứng trước có vấn đề, bao gồm bất kỳ khoản nào mà lãi bị quá hạn, giảm xếp hạng tín dụng, hoặc vi phạm các điều khoản gốc của hợp đồng. Các điều kiện được cân nhắc khi xác định giá trị dự phòng bao gồm tình bền vững trong kế hoạch kinh doanh của khách hàng và khả năng cải thiện tình hình kinh doanh nếu đang gặp khó khăn tài chính, dự trừ thanh toán các hóa đơn và thanh toán cổ tức nếu xảy ra phá sản, các nguồn hỗ trợ tài chính khác, giá trị ghi nhận được của tài sản thế chấp, và dòng tiền dự kiến. Dự phòng được tính toán vào mỗi kỳ báo cáo, trừ khi xảy ra những tình huống ngoài dự kiến đòi hỏi tính thận trọng cao.

43.3 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG CHUNG

Dự phòng chung được đánh giá cho các khoản cho vay, các khoản ứng trước và các khoản đầu tư chứng khoán Nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn mà bản thân nó không gặp vấn đề, và cho các khoản cho vay, ứng trước gặp vấn đề nhưng đã được đánh giá cụ thể và kết luận là không bị suy giảm giá trị.

Bảo lãnh tài chính và thư tín dụng cũng được đánh giá tương tự như các khoản cho vay.

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.4 CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢM THIỂU RỦI RO TÍN DỤNG

43.4.1 Tài sản thế chấp

Giá trị và loại tài sản thế chấp phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của đối tác. Mỗi loại tài sản thế chấp đều có hướng dẫn về tính chấp nhận được và cách định giá tài sản. Tài sản thế chấp bao gồm tiền, chứng khoán giao dịch được trên thị trường, bất động sản, các khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, các tài sản động sản và tài chính khác.

43.4.2 Tài sản thế chấp bị thu hồi

Khi cần thiết, Ngân hàng sẽ thu hồi tài sản thế chấp và tiến hành xử lý càng sớm càng tốt, số tiền thu được dùng để giảm số dư của khoản nợ. Tài sản thế chấp bị thu hồi được phân loại vào khoản mục tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị loại tài sản này trong năm 2017 là không trọng yếu.

Nợ xấu sẽ dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro khi khó có khả năng thu hồi, ví dụ khách hàng bị phá sản hoặc khó có khả năng trả nợ. Việc xử lý rủi ro đối với những khoản nợ xấu có giá trị vượt quá thẩm quyền của chi nhánh phải được sự phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro Trụ sở chính.

Ban Điều hành giám sát hoạt động tín dụng của Ngân hàng và quy trình kiểm soát rủi ro, bao gồm soát xét định kỳ chính sách tín dụng, hướng dẫn và các thủ tục của Ngân hàng, đánh giá tính rủi ro của danh mục cho vay của Ngân hàng, soát xét và quản lý chất lượng cho vay.

43.4.3 Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay khách hàng	203.154	51.505	117.372	1.428.485	1.800.516
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	240.850	240.000	480.850
	203.154	51.505	358.222	1.668.485	2.281.366

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.4 CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢM THIỂU RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.4.3 Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau: (tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay khách hàng	3.423.969	1.191.874	2.433.366	3.788.529	10.837.738

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và tài sản có khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất (RRLS) ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013 VietinBank đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- Hiện nay, Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc "3 vòng kiểm soát".
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: Triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn			Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng	
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.979.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.979.833
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.756.531	-	-	-	-	-	-	-	20.756.531
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	101.507.390	3.787.397	1.569.700	646.000	-	-	-	-	107.510.487
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.602.443	-	-	-	-	-	-	-	3.602.443
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	528.762	-	-	-	-	-	-	-	528.762
Cho vay khách hàng (*)	-	9.011.131	3.627.123	281.588.173	232.787.634	196.312.248	50.304.833	15.799.518	1.257.399	790.688.059	
Chứng khoán đầu tư (*)	2.944.043	480.850	-	12.930.074	28.511.778	6.602.374	9.792.034	41.477.323	28.154.577	130.893.053	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.116.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.116.900
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.436.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.436.527
Tài sản Có khác (*)	31.427.618	7.816	-	-	-	-	-	-	-	-	31.435.434
Tổng tài sản	54.904.921	9.499.797	3.627.123	420.913.373	265.086.809	204.484.322	60.742.867	57.276.841	29.411.976	1.105.948.029	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: Triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn			Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng	
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
Nợ phải trả											
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	8.266.800	4.076.260	979.053	1.884.786	-	-	-	15.206.899
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	75.052.598	30.571.661	169.460.152	176.415.566	24.216	176	-	-	115.158.765
Tiền gửi của khách hàng	-	-	124.244.182	-	162.449.734	176.415.566	-	2.740.541	60.383	-	752.935.338
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.623.617	-	-	-	-	6.364.158
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.773	-	-	-	4.200.000	18.300.000	-	-	22.501.773
Các khoản nợ khác (*)	118.787.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.787.062
Tổng nợ phải trả	118.787.062	9.499.797	3.627.123	207.565.353	204.108.073	176.562.518	182.524.568	141.346.038	60.383	1.030.953.995	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	(63.882.141)	9.499.797	3.627.123	213.348.020	60.978.736	27.921.804	(121.781.701)	(84.069.197)	29.351.593	74.994.034	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	(63.882.141)	9.499.797	3.627.123	213.348.020	60.978.736	27.921.804	(121.781.701)	(84.069.197)	29.351.593	74.994.034	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR, ...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Sau 6 tháng đầu năm, tỷ giá trung tâm đã được điều chỉnh tăng liên tục qua các tháng với tổng mức tăng là 1,23% so với đầu năm 2017, tăng hơn 500 VND so với mức tỷ giá trung tâm lần đầu tiên được NHNN công bố vào tháng 1 năm 2016. Diễn biến tỷ giá trung tâm có phần hơi khác so với xu hướng của đồng USD trên thị trường quốc tế, tuy nhiên, đây được xem là động thái chủ động đón đầu những tác động điều chỉnh chính sách của các quốc gia lớn.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, để xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.689	611.183	39.091	777.963
Tiền gửi tại NHNN	-	3.135.825	-	3.135.825
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.392.957	26.771.161	435.924	28.600.042
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.003.428	92.744.443	2.190.282	96.938.153
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	-	1.688.788
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	75.335	-	-	75.335
Tài sản Có khác (*)	1.457.082	5.283.591	-	6.740.673
Tổng tài sản	5.056.491	130.234.991	2.665.297	137.956.779
Nợ phải trả				
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	260.257	56.618.398	9.194	56.887.849
Tiền gửi của khách hàng	3.263.435	45.160.632	156.217	48.580.284
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	203.000	5.322.649	10.994	5.536.643
Phát hành giấy tờ có giá	-	848	-	848
Các khoản nợ khác (*)	2.804.176	1.654.628	-	4.458.804
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.530.868	108.757.155	176.405	115.464.428
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.474.377)	21.477.836	2.488.892	22.492.351
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.474.377)	21.477.836	2.488.892	22.492.351

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hằng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO/Ủy ban QLRR đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm Quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn						Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng	Tổng cộng		
Tài sản	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.979.833	-	-	-	-	-	-	5.979.833	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.756.531	-	-	-	-	-	-	20.756.531	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	101.507.390	3.787.397	2.215.700	-	-	-	-	107.510.487	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.602.443	-	-	-	-	-	-	3.602.443	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	528.762	-	-	-	-	-	-	528.762	
Cho vay khách hàng (*)	9.011.131	3.627.123	60.044.687	160.489.498	264.788.215	114.157.567	178.569.838	790.688.059			
Chứng khoán đầu tư (*)	480.850	-	8.118.353	912.490	16.071.040	71.938.242	33.372.078	130.893.053			
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.116.900	3.116.900			
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	11.436.527	11.436.527			
Tài sản Có khác (*)	7816	-	-	-	-	-	31.427.618	31.435.434			
Tổng tài sản	9.499.797	3.627.123	200.537.999	165.189.385	283.074.955	186.095.809	257.922.961	1.105.948.029			
Nợ phải trả											
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.266.800	4.076.260	2.863.839	-	-	15.206.899			
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	66.599.237	17.088.305	23.339.235	8.003.301	128.687	115.158.765			
Tiền gửi của khách hàng	-	-	124.244.181	169.460.152	338.865.301	120.305.321	60.383	752.935.338			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.363.750	3.000.408	6.364.158			
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.773	-	-	2.000.000	20.500.000	22.501.773			
Các khoản nợ khác (*)	-	-	47.261.791	4.413.115	13.173.024	53.617.457	321.675	118.787.062			
Tổng nợ phải trả	-	-	246.373.782	195.037.832	378.241.399	187.289.829	24.011.153	1.030.953.995			
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.499.797	3.627.123	(45.835.783)	(29.848.447)	(95.166.444)	(1.194.020)	233.911.808	74.994.034			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan.

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÙ TRỪ CÁC TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Giá trị ghi sổ

Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5.979.833	5.979.833
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	20.756.531	20.756.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	107.510.487	-	-	107.510.487	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	3.602.443	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	528.762	(*)
Cho vay khách hàng	-	790.688.059	-	-	790.688.059	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	125.759.661	-	125.759.661	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	5.133.392	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	412.645	-	412.645	(*)
Tài sản tài chính khác	-	31.426.766	-	-	31.426.766	(*)
Nợ phải trả	30.867.569	929.625.312	126.172.306	-	1.091.798.579	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	15.206.899	15.206.899	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	115.158.765	115.158.765	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	752.935.338	752.935.338	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	6.364.158	6.364.158	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22.501.773	22.501.773	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	118.432.526	118.432.526	(*)
	-	-	-	1.030.599.459	1.030.599.459	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 19 tháng 12 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã phát hành báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 của Ngân hàng. Trên cơ sở đó, số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất: điều chỉnh phân loại nợ, nguyên giá tài sản cố định, khấu hao, tài sản có khác, các khoản phải trả và công nợ khác;
- Đối với Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: điều chỉnh chi phí dự phòng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

a) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2016 Số trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	Năm 2016 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh
Cho vay khách hàng	655.089.226	655.125.731	(36.505)
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.898.571)	(6.862.066)	(36.505)
Tài sản cố định	10.623.575	10.615.318	8.257
Tài sản cố định hữu hình	6.422.388	6.422.471	(83)
Nguyên giá TSCĐ	12.538.577	12.538.329	248
Hao mòn TSCĐ	(6.116.189)	(6.115.858)	(331)
Tài sản cố định vô hình	4.201.187	4.192.847	8.340
Nguyên giá TSCĐ	5.144.462	5.141.691	2.771
Hao mòn TSCĐ	(943.275)	(948.844)	5.569
Tài sản Có khác	29.688.994	29.792.264	(103.270)
Các khoản phải thu	12.573.436	12.572.928	508
Các khoản lãi, phí phải thu	14.106.717	14.207.830	(101.113)
Tài sản Có khác	3.010.388	3.013.053	(2.665)
TỔNG TÀI SẢN	948.567.505	948.699.023	(131.518)

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

b) Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2016 Số trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	Năm 2016 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh
Các khoản nợ khác	113.315.388	113.354.267	(38.879)
Các khoản phải trả và công nợ khác	103.133.103	103.171.982	(38.879)
Tổng nợ phải trả	888.260.741	888.299.620	(38.879)
Vốn chủ sở hữu	60.306.764	60.399.403	(92.639)
Lợi nhuận chưa phân phối	6.990.755	7.083.394	(92.639)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	948.567.505	948.699.023	(131.518)

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

c) Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2016 Số trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	Năm 2016 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.889.585	52.990.698	(101.113)
Thu nhập lãi thuần	22.303.879	22.404.992	(101.113)
Chi phí hoạt động	(12.848.843)	(12.870.682)	21.839
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.512.312	13.591.586	(79.274)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5.058.609)	(5.022.104)	(36.505)
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.453.703	8.569.482	(115.779)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.688.781)	(1.711.921)	23.140
Chi phí thuế TNDN	(1.688.492)	(1.711.632)	23.140
Lợi nhuận sau thuế	6.765.211	6.857.850	(92.639)

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc này 31 tháng 12 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 tăng 694 tỷ đồng (tương đương mức tăng 10%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng 752 tỷ đồng (tương đương mức tăng 9%) do khoản mục chủ yếu như sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ trên lợi nhuận trước thuế (%)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	592.571	78,75
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	157.175	20,89
	749.746	99,64

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.208	23.780
GBP	30.646	27.911
CHF	23.294	22.215
JPY	201,42	193,46
SGD	17.010	15.617
CAD	18.123	16.835
AUD	17.740	16.338
NZD	16.158	15.694
THB	697,45	626,86
SEK	2.765	2.483
NOK	2.766	2.618
DKK	3.654	3.201
HKD	2.906	2.916
CNY	3.486	3.247
KRW	21,30	18,64
LAK	2,90	2,78
MYR	5.327	5.042

Người lập



Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

T 024 3942 1030 F 024 3942 1032

www.vietinbank.vn